

BẢNG GIÁ

04/2021

HITACHI

Autonics CONOTEC HANYOUNG NUX

Schneider Electric LS CHNT CHEIL ELECTRIC

OMRON Huba Control Parker TPC

Autosigma HPC Sang-A YPC

MỤC LỤC

THIẾT BỊ ĐIỆN

Hitachi	4
Autonics.....	12
Cheil	26
Fox – Conotec	29
Samil	32
Omron	34
Idec.....	36
Huba.....	39

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Autosigma	42
Parker	45
YPC	51
TPC.....	53
Hi-tech.....	70
Sang-A	72

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Điện
04/2021

HITACHI

Autonics

CHEIL
E L E C T R I C

CONOTEC

OMRON



HITACHI



Biến Tần

CB Tép



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

WJ200N Series (Vào 1 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200N-004SFC	4.598.000	- Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT) - Dùng cho các loại tải nặng: đùn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. - Chứng chỉ toàn cầu: CE
	0.75kW [1Hp]	WJ200N-007SFC	5.093.000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200N-015SFC	5.984.000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200N-022SFC	7.007.000	

WJ200N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	WJ200N-004HFC	4.640.000	WJ200N chỉ có dải điện áp 3P-380VAC. Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). Dùng cho các loại tải nặng: đùn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì WJ200N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. Vd: WJ200N 5.5kW có thể điều khiển động cơ 7.5kW khi chạy cho 01 bơm hoặc 01 quạt. Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	0.75kW [1Hp]	WJ200N-007HFC	4.640.000	
	1.5kW [2Hp]	WJ200N-015HFC	4.640.000	
	2.2kW [3Hp]	WJ200N-022HFC	4.640.000	
	4.0kW [5Hp]	WJ200N-040HFC	5.511.000	
	5.5kW [7.5Hp]	WJ200N-055HFC	10.285.000	
	7.5kW [10Hp]	WJ200N-075HFC	11.704.000	
	11kW [15Hp]	WJ200N-110HFC	14.432.000	
	15kW [20Hp]	WJ200N-150HFC	18.920.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021

NJ600B Series [SJ700B cũ] (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần cho Bơm, Quạt, Băng tải...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	5.5kW [7.5Hp]	NJ600B-055HFF	13.783.000	_ NJ600B là dòng biến tần mới thay cho dòng SJ700B của Hitachi. _ NJ600B có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 150%. _ NJ600B dưới 185kW có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. _ Ứng dụng: đơn bơm, quạt, băng tải... _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	7.5kW [10Hp]	NJ600B-075HFF	14.146.000	
	11kW [15Hp]	NJ600B-110HFF	14.553.000	
	15kW [20Hp]	NJ600B-150HFF	17.765.000	
	18.5kW [25Hp]	NJ600B-185HFF	22.627.000	
	22kW [30Hp]	NJ600B-220HFF	25.190.000	
	30kW [40Hp]	NJ600B-300HFF	30.811.000	
	37kW [50Hp]	NJ600B-370HFF	34.716.000	
	45kW [60Hp]	NJ600B-450HFF	39.930.000	
	55kW [75Hp]	NJ600B-550HFF	44.506.000	
	75kW [100Hp]	NJ600B-750HFF	66.198.000	
	90kW [125Hp]	NJ600B-900HFF	79.277.000	
	110kW [150Hp]	NJ600B-1100HFF	89.507.000	
	132kW [175Hp]	NJ600B-1320HFF	103.752.000	

SJ700D Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	SJ700D-007HFEF3	11.704.000	_ SJ700D có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700D có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700D có thể điều khiển động cơ
	1.5kW [2Hp]	SJ700D-015HFEF3	12.056.000	
	2.2kW [3Hp]	SJ700D-022HFEF3	12.210.000	
	4.0kW [5Hp]	SJ700D-040HFEF3	14.784.000	
	5.5kW [7.5Hp]	SJ700D-055HFEF3	15.125.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021
Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

	7.5kW [10Hp]	SJ700D-075HFEF3	15.840.000	_ SJ700D có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700D có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700D có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	11kW [15Hp]	SJ700D-110HFEF3	20.064.000	
	15kW [20Hp]	SJ700D-150HFEF3	22.605.000	
	18.5kW [25Hp]	SJ700D-185HFEF3	26.763.000	
	22kW [30Hp]	SJ700D-220HFEF3	34.210.000	
	30kW [40Hp]	SJ700D-300HFEF3	38.709.000	
	37kW [50Hp]	SJ700D-370HFEF3	48.829.000	
	45kW [60Hp]	SJ700D-450HFEF3	52.382.000	
	55kW [75Hp]	SJ700D-550HFEF3	63.657.000	
	75kW [100Hp]	SJ700D-750HFEF3	107.041.000	
	90kW [125Hp]	SJ700D-900HFEF3	118.888.000	
	110kW [150Hp]	SJ700D-1100HFEF3	141.460.000	
	132kW [175Hp]	SJ700D-1320HFEF3	169.301.000	

SJ700N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	75kW [100Hp]	SJ700N-750HFFA	86.141.000	_ SJ700N có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700N có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	90kW [125Hp]	SJ700N-900HFFA	95.645.000	
	110kW [150Hp]	SJ700N-1100HFFA	113.817.000	
	132kW [175Hp]	SJ700N-1320HFFA	136.246.000	
	185kW [250Hp]	SJ700N-1850HFA	260.997.000	
	220kW [300Hp]	SJ700N-2200HFA	308.000.000	
	315kW [400Hp]	SJ700N-3150HFFA	366.113.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00080LFUF	16.533.000	_ SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). _ SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). _ Tích hợp IC hỗ trợ tăng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00104LFUF	17.237.000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00156LFUF	18.579.000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00228LFUF	20.064.000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00330LFUF	22.704.000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00460LFUF	25.575.000	
	11kW [15Hp]	P1-00600LFUF	34.617.000	
	15kW [20Hp]	P1-00800LFUF	42.218.000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00930LFUF	48.026.000	
	22kW [30Hp]	P1-01240LFUF	54.208.000	
	30kW [40Hp]	P1-01530LFUF	71.104.000	
	37kW [50Hp]	P1-01850LFUF	89.826.000	
	45kW [60Hp]	P1-02290LFUF	107.921.000	
	55kW [75Hp]	P1-02950LFUF	119.834.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)

SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00041HFEEF	13.695.000	_ SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). _ SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). _ Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00054HFEEF	14.113.000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00083HFEEF	14.300.000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00126HFEEF	15.411.000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00175HFEEF	15.862.000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00250HFEEF	17.798.000	
	11kW [15Hp]	P1-00310HFEEF	20.768.000	
	15kW [20Hp]	P1-00400HFEEF	24.717.000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00470HFEEF	29.260.000	
	22kW [30Hp]	P1-00620HFEEF	35.178.000	
	30kW [40Hp]	P1-00770HFEEF	42.295.000	
	37kW [50Hp]	P1-00930HFEEF	50.215.000	
	45kW [60Hp]	P1-01160HFEEF	57.332.000	
	55kW [75Hp]	P1-01470HFEEF	69.322.000	
	75kW [100Hp]	P1-01760HFEEF	110.044.000	
	90kW [125Hp]	P1-02130HFEEF	122.221.000	
	110kW [150Hp]	P1-02520HFEEF	145.442.000	
	132kW [175Hp]	P1-03160HFEEF	174.075.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021**Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)****SH1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội**

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	SH1-00041-HFCF	12.089.000	SH1 có sẵn màn hình cài đặt LED, (màn hình LCD đặt hàng với mã SH1-XXXXHFTF) _ Mô-men khởi động: 200% tại 0.3Hz (SLV-ND). _ SH1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. (cáp kết nối Micro USB-B) _ SH1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC IEC61800-3 _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SH1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). _ Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (từ 45Kw đặt bộ thắng động năng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ CE.
	1.5kW [2Hp]	SH1-00054-HFCF	12.441.000	
	2.2kW [3Hp]	SH1-00083-HFCF	12.595.000	
	4.0kW [5Hp]	SH1-00126-HFCF	13.596.000	
	5.5kW [7.5Hp]	SH1-00175-HFCF	13.981.000	
	7.5kW [10Hp]	SH1-00250-HFCF	15.686.000	
	11kW [15Hp]	SH1-00310-HFCF	17.842.000	
	15kW [20Hp]	SH1-00400-HFCF	21.571.000	
	18.5kW [25Hp]	SH1-00470-HFCF	24.992.000	
	22kW [30Hp]	SH1-00620-HFCF	29.667.000	
	30kW [40Hp]	SH1-00770-HFCF	36.003.000	
	37kW [50Hp]	SH1-00930-HFCF	42.713.000	
	45kW [60Hp]	SH1-01160-HFCF	48.807.000	
	55kW [75Hp]	SH1-01470-HFCF	59.015.000	
	75kW [100Hp]	SH1-01760-HFCF	93.643.000	
	90kW [125Hp]	SH1-02130-HFCF	103.994.000	
	110kW [150Hp]	SH1-02520-HFCF	123.794.000	
	132kW [175Hp]	SH1-03160-HFCF	148.170.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2021
Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng (Đổi mới hoàn toàn - nếu biến tần bị lỗi do nhà sản xuất)
SH1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	LH1-055HFC	12.089.000	_ LH1 có sẵn màn hình cài đặt LED. _ Mô-men khởi động: 200% tại 0.3Hz (SLV-ND). _ LH1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải bơm quạt (ND) _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. (cáp kết nối Micro USB-B) _ Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 45kW (từ 45Kw đặt rời bộ thắng động năng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ CE.
	1.5kW [2Hp]	LH1-075HFC	12.441.000	
	2.2kW [3Hp]	LH1-110HFC	17.545.000	
	4.0kW [5Hp]	LH1-150HFC	20.493.000	
	5.5kW [7.5Hp]	LH1-185HFC	23.485.000	
	7.5kW [10Hp]	LH1-220HFC	27.544.000	
	11kW [15Hp]	LH1-300HFC	33.033.000	
	15kW [20Hp]	LH1-370HFC	39.314.000	
	18.5kW [25Hp]	LH1-450HFC	24.992.000	
	22kW [30Hp]	LH1-550HFC	29.953.000	
	30kW [40Hp]	LH1-750HFC	36.003.000	
	37kW [50Hp]	LH1-900HFC	42.713.000	
	45kW [60Hp]	LH1-1100HFC	48.807.000	

BẢNG GIÁ

Thiết bị điều khiển



Autonics

04/2021



THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	
BỘ ĐẾM - COUNTER								
1		FS4-1P4 (Mã cũ FS4A)	1,764,000	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số	NPN	Relay	
2		FX4S-1P4 (Mã cũ FX4S)	1,776,000			NPN/PNP		
3		FS5-I4 (Mã cũ FS5B)	1,203,000		Hiện thị 5 số	NPN		
4		FS4-1P4	FX4H-2P (Mã cũ FX4H-2P)	2,208,000	72 x 72	Đồng hồ cơ 4 số		NPN/PNP
5	FX4M-1P4 (Mã cũ FX4)		2,929,000	48 x 96				
6		FX6M-1P4 (Mã cũ FX6)	2,496,000	72 x 72	Đồng hồ cơ 6 số	Relay		
7		FX6M-2P4 (Mã cũ FX6-2P)	3,265,000			2 ngõ Relay		
8		FX4YI	FX4Y-I4 (Mã cũ FX4YI)	1,512,500	72 x 36	Hiện thị 4 số	NPN	
9	FX6Y-I4 (Mã cũ FX6YI)		1,609,000	Hiện thị 6 số				
10	F4AM		FM4M-1P4 (Mã cũ F4AM)	2,857,000	72 x 72	Bộ đếm chuyên dùng đo chiều dài		
11			FM6M-1P4 (Mã cũ F6AM)	3,097,000				
32		L6AM-2P	4,480,000	144 x 72	Hiện thị 6 số	NPN/PNP	2 ngõ Relay	
12		CT4S-1P4	1,512,000	48 x 48	Hiện thị 4 số		Relay/ Transistor	
13		CT4S-2P4	1,824,000				2 ngõ Relay/ Transistor	
14		CT6S-1P4	1,609,000		Hiện thị 6 số		NPN/PNP	Relay/ Transistor
15		CT6S-2P4	1,944,000	2 ngõ Relay/ Transistor				
16		CT6S-I4	1,352,000	chỉ hiển thị				
17		CT6S-2P4	CT6M-1P4	1,993,000		72 x 72		Relay/ Transistor
18	CT6M-2P4		2,329,000	2 ngõ Relay/ Transistor				
19	CT6M-I4		1,680,000	chỉ hiển thị				
20	CT6M-2P	CT6M-1P4T	2,619,000	Relay/ Transistor				
21		CT6M-2P4T	2,933,000	2 ngõ Relay/ Transistor				
22		CT6Y-1P4	1,609,000	72 x 36		2 ngõ NPN/PNP		Relay/ Transistor
23		CT6Y-2P4	1,944,000					2 ngõ Relay/ Transistor
24		CT6Y-I4	1,352,000		Chỉ hiển thị		Loại chỉ hiển thị	
25		LA8N-BN	724,000	48 x 24	LCD Hiện thị 8 số	Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi		
26		LA8N-BF	773,000			Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi		
27		PGB48-W	23,000	48 x 48	Chụp nhựa cho đồng hồ kích thước 48x48			
28		PG08	46,000	8 chân	Chân để gắn mặt tủ 8 chân tròn			
29		PS08	70,000		Chân để gắn thanh ray 8 chân tròn			
30		PG11	70,000	11 chân	Chân để gắn mặt tủ 11 chân tròn			
31		PS11	93,000		Chân để gắn thanh ray 11 chân tròn			

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT	
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Digital)								
33	 FS4E-1P4	FS4E-1P4 (Mã cũ FS4E)	1,804,000	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số		Relay	
34		LE3S	1,371,000		Đồng hồ cơ, hiển thị LCD		2 ngõ Relay	
35		LE3SA	1,321,000					
36		LE3SB	1,321,000					
37		LE4S	1,466,000		Màn hình LCD	Relay		
38		LE4SA	1,466,000					
39	LE7M-2	LE7M-2	2,028,000	72 x 72	LCD, đồng hồ thời gian thực cho 7 ngày/ tuần			
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Analog)								
40	 AT8N	AT8N	476,000	48 x 48	Bộ định thời loại núm vặn (analog)	8 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây		
41		AT8PMN	629,000			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 phút		
42		AT8PSN	629,000			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 giây		
43		AT8SDN	476,000			Loại Timer chuyển đổi sao tam giác		
44		AT11DN	476,000			11 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây		
45		ATE8-41 (Mã cũ ATE-)	310,000			Loại On-delay, ngưỡng 1S/ 10S/ 1W 10W 1H		
46	 LE8N	ATE8-43 (Mã cũ ATE-)	310,000	48 x 24	Bộ định thời điện tử	Loại On-delay, ngưỡng 3S/ 30S/ 3W 30W 3H	Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi	
47		ATE8-46 (Mã cũ ATE-)	310,000			Loại On-delay, ngưỡng 6s/ 60S/ 6W 60W 6H		
48		LE8N-BN	782,000					
49		LE8N-BF	914,000					
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Digital)								
49	 TC3YF	TC3YF-14R-NTC	724,000	72 x 36	Điều khiển lạnh	đầu dò NTC	Relay	
50		TC3YF-14R-RTD	724,000			đầu dò RTD (PT100)		
51		TC3YF-34R-NTC	948,000			đầu dò NTC	3 ngõ Relay	
52		TC3YF-34R-RTD	948,000			đầu dò RTD (PT100)	Relay	
53	 TD4L	T3NI-	905,000	48 x 24	Đồng hồ hiển thị nhiệt, nguồn cấp 12-24VDC			
54		TD4SP-N4R	1,517,000	48 x 48	Phím cơ	K/ PT100/ J	Relay/SSR/4-20mA	
55		TD4M-14R/S/C	1,713,000	72 x 72			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
56		TD4M-N4R/S/C	1,640,000				Relay/SSR/4-20mA	
57		TD4L-14R/C	1,835,000	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
58		TD4L-24R/C	1,885,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	
59		TD4H-14R/C	1,762,000	48 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	
60		TD4H-24R/C	1,835,000	49 x 96			Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	
61		 T3S	T3S-	1,664,000			48 x 48	K/ PT100/ J (chọn theo mã)
62			T3H-	1,910,000	48 x 96			
63	T3HA-		2,130,000					
64	 T4YI	T4YI-	1,249,000	72 x 36	Đồng hồ hiển thị nhiệt			
65		T4WI-	1,249,000	96 x 48				Hiển thị 5 kênh đầu dò, K(CA) hoặc PT100
66		T4WM-	2,301,000					
67		T4M-	1,786,000		72 x 72	Phím cơ	K/ PT100/ J (chọn theo mã)	Relay/SSR/4-20mA
68		T4MA-	2,130,000					Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
69		 T4L	T4L-	2,130,000				96 x 96
70	T4LA-		2,497,000	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo				
71	T4LP-		2,571,000	R/SSR				

THIẾT BỊ ĐIỆN

ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Analog)

72		TAS-B4RK4C (Mã cũ TOS-)	628,100	48 x 48	Núm vặn, 0~100, 200, 400, đầu dò : K(CA)/ RTD
73		TAS-B4RP4C (Mã cũ TOS-)	628,000		
74		TAM- (Mã cũ TAS-)	782,000	72 x 72	
75		TAL- (Mã cũ TAL-)	782,000	96 x 96	

BỘ CHUYỂN ĐỔI NHIỆT ĐỘ - ĐỘ ẨM - TEMPERATURE/ HUMIDITY CONTROLLER

76		THD-R-C,V	2,791,000	W60XH80X 33.5mm	Lắp trong phòng. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC
77		THD-R-T	3,182,000		Lắp trong phòng. Truyền thông RS 485
78		THD-D1-C,V	3,771,000	W72XH85X 34mm	Lắp đường ống, dài 100mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC
79		THD-D1-T	3,967,000		Lắp đường ống, dài 100mm. Truyền thông RS485
80		THD-D2-C,V	3,771,000		Lắp đường ống, dài 200mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC
81		THD-D2-T	3,967,000		Lắp đường ống, dài 200mm. Truyền thông RS485

BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN

82		SPC1-35	1,506,000	100- 240VAC	Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 35A
83		SPC1-50	1,902,000		Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 50A

BỘ CHUYỂN TÍN HIỆU TỪ RS 232 SANG RS 485

84		SCM-38I	2,034,000	12-24VDC	Bộ chuyển đổi RS 232 sang RS 485
----	--	---------	-----------	----------	----------------------------------

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT
-----	----------	---------	------------------------------	---------------	------	-------	--------

ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)

85		TZN4S-14R,C,S	1,910,000	48 x 48	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
86		TZ4ST-14R,C,S	1,910,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
87		TZ4ST-24R,C,S	2,081,000				Relay/SSR/4-20mA 1 Cảnh báo
88	TZN4S	TZN4M-14R,C,S	2,252,000	72 x 72			Relay/SSR/4-20mA 1 Cảnh báo
89		TZN4M-24R,C,S	2,375,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
90		TZN4M-A4R,C,S	2,497,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA
91		TZN4M-B4R,C,S	2,619,000	Relay/SSR/4-20mAurent RS485 2 cảnh báo			
92	TZN4M	TZN4H-14R,C,S	2,325,000	48 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
93		TZN4H-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
94		TZN4W-14R,C,S	2,325,000				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
95		TZN4W-24R,C,S	2,399,000	Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo			
96	TZN4H	TZN4W-A4R,C,S	2,497,000	96 x 48			Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA 2 cảnh báo
97		TZN4L-14R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
98		TZN4L-24R,C,S	2,521,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
99		TZN4L	TZN4L-A4R,C,S	2,619,000			Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA 2 cảnh báo

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)							
100	 TZ4L	TZ4H-14R,C,S	2,325,000	48 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
101		TZ4H-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
102		TZ4L-14R,C,S	2,399,000	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
103		TZ4L-24R,C,S	2,521,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
104	TZ4L-A4R,C,S	2,619,000	Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA				
105	 TZ4M	TZ4M-14R,C,S	2,325,000	72 x 72			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
106		TZ4M-24R,C,S	2,375,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
107		TZ4M-A4R,C,S	2,497,000				Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA
108		TZ4M-B4R,C,S	2,619,000				Relay/SSR/4-20mAurrent RS485
109	 TC4S	TZ4W-14R,C,S	2,325,400	96 x 48			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo
110		TZ4W-24R,C,S	2,399,000				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo
111		TZ4W-A4R,C,S	2,497,000				Relay/SSR/4-20mA Trans. 4-20mA
112		TB42-14R,C,S	2,130,000				R/ SSR/ Current
113	 TC4	TC4S-14R	989,000	48 X 48		K+PT100+J	Relay + SSR
114		TC4S-24R	1,013,000				Relay + SSR,2 cảnh báo 1 dòng LED
115		TC4M-14R	1,088,000	72 X 72			Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED
116		TC4M-24R	1,136,000				Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED
117	 TC4	TC4H-14R	1,088,000	48 X 96			Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED
118		TC4H-24R	1,136,000				Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED
119		TC4W-14R	1,088,000	96 X 48			Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED
120		TC4W-24R	1,136,000	96 X 96			Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED
121		TC4L-14R	1,088,000				Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED

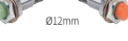
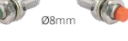
THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)							
122		TCN4S-24R	1,200,000	48 X 48	On/Off-PID	Multi Input	Ngõ ra relay 2 ngõ ra cảnh báo
123		TCN4M-24R	1,346,000	72 X 72			
124		TCN4H-24R	1,346,000	48 X 96			
125		TCN4L-24R	1,346,000	96 X 96			
126		TK4S-14RR	1,812,000	48 X 48			
127	TK4S-B4RR		2,400,000				2 ngõ Relay 2 cảnh báo RS485
128	TK4S-14RN	1,616,000	96 X 96	Relay			
129	TK4S-14CN	1,616,000	48 X 48	4-20mA +SSR 1 cảnh báo			
130	TK4S-14SN	1,616,000		SSR 1 cảnh báo			
131		TK4S-14RC		1,812,000			2 ngõ Relay 4-20mA+SSR
132		TK4S-14SR		1,812,000			2 ngõ SSR Relay, 1 cảnh báo
133		TK4S-14CC		1,812,000			2 ngõ 4-20mA+ SSR 1 cảnh báo
134	TK4S-24SN	1,762,000		SSR, 2 cảnh báo			
135	TK4S-24RN	1,762,000		SSR, 2 cảnh báo			
136	TK4S-B4CC	2,399,000		2 ngõ 4-20mA + SSR 2 cảnh báo, RS485			
137	TK4S-B4CR	2,399,000		2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 2 cảnh báo, RS485			
138	TK4S-T4CR	2,179,000		2 ngõ 4-20mA, Relay, 1 cảnh báo, RS485			
139		TK4S-T4SC		2,179,000			2 ngõ SSR, 4-20mA + SSR , 1 cảnh báo, RS485
140		TK4SP-14CC		1,714,000			2 ngõ 4-20mA + SSR, 1 cảnh báo, 11 chân tròn
141		TK4M-14RN	1,983,000	Relay, 1 cảnh báo			
142		TK4ST	TK4M-14RR	2,277,000			2 ngõ Relay,1 cảnh báo
143	TK4M-B4RN		2,571,000	Relay , 2 cảnh báo, RS485			
144	TK4M-24RN		2,179,000	Relay, 2 cảnh báo			
145	TK4M-24RR	2,449,000	48 X 96	2 ngõ Relay, 2 cảnh báo			
146	TK4H-14RN	1,983,000		Relay, 1 cảnh báo			
147	TK4H-24RN	2,179,000	Relay, 2 cảnh báo				
148	TK4W-14CN	1,983,000	96 X 48	4-20mA +SSR , 1 cảnh báo			
149	TK4W-14RN	1,983,000		Relay, 1 cảnh báo			
150	TK4W-24RR	2,449,000		2 ngõ Relay, 2 cảnh báo			
151		TK4L-14CN	1,983,000	96 X 96			4-20mA, 1 cảnh báo
152		TK4L-14RN	1,983,000				Relay, 1 cảnh báo
153		TK4L-14CC	2,300,000				2 ngõ 4-20mA + SSR 1 cảnh báo
154		TK4L-14CR	2,277,000				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay , 1 cảnh báo
155		TK4L-A4CC	2,720,000				2 ngõ 4-20mA+SSR 2 cảnh báo, Trans 4-20mA
156		TK4L-24RN	2,179,000				1 ngõ Relay, 2 cảnh báo
157		TK4L-24RR	2,449,000				2 ngõ Relay , 2 cảnh báo
158		TK4L-T4CR	2,720,000				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 1 cảnh báo, RS485

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT) 2020	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER								
159	 M4W	M4N-DV-01	882.200	48 X 24	Tín hiệu áp DC		Hiển thị Volt DC, Ngưỡng đo: 199.9mV, 5VDC	
160		M4W1P-AA/AV	3.307.000	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp AC	Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	
161		M4W1P-DA/DV	3.307.000		Tín hiệu dòng, áp DC		Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	
162		M4W2P-AA/AV	4.385.000		2 ngõ Relay	Tín hiệu dòng, áp AC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	
163		M4W2P-DA/DV	4.385.000			Tín hiệu dòng, áp DC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	
164		 M4Y	M4W-AA/AV	1.323.000	72 X 36	Tín hiệu dòng, áp AC	Loại chỉ hiển thị	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC
165			M4W-DA/DV	1.152.000		Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC
166			M4Y-AA/AV	1.323.000		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC
167			M4Y-DA/DV	1.152.000		Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER (Multi meter)								
168	 MT4W	MT4W-DA(V)-4N	1.310.000	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/Amp DC	
169		MT4W-DA(V)-40	2.620.000			3Relay + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3 Relay + 4-20mADC	
170		MT4W-DA(V)-41	2.262.000			3Relay	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3Relay	
171		MT4W-DA(V)-42~49	2.620.000			NPN/PNP, RS485 Trans. DC4-20mA	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: NPN/PNP, RS485, trans. DC4-20mA	
172		MT4W-AA(V)-4N	1.366.000		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/Amp AC	
173		MT4W-AA(V)-40	2.790.000			3R + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3R + 4-20mADC	
174		MT4W-AA(V)-41	2.401.000			3Relay	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3Relay	
175		MT4W-AA-42~49	2.790.000			NPN/PNP/ RS485/ Trans DC4-20mA	Cài đặt Volt/Ampe DC, ngõ ra: NPN/PNP/ RS485/ trans. DC4-20mA	
176		MT4W-AV-42	2.695.000					
177		MT4W-AV-43	2.789.600					
178		MT4W-AV-44~45	2.695.000					
179		MT4W-AV-46	2.790.000			72 X 36	Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC
180		MT4W-AV-47-49	2.695.000	Hiển thị Volt DC/ Ampe DC				
181		MT4Y-AA(V)-4N	1.423.000	Ngõ ra: Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485				
182		MT4Y-DA(V)-4N	1.344.000					
183		MT4Y-AA(V)-40~46	2.762.100					
ĐỒNG HỒ ĐO TỐC ĐỘ - TACHOMETER/ PULSE METER								
184	 MP5W	MP5W-4N	1.993.000	96 X 48	Tín hiệu xung	Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..	
185		MP5W-41	2.953.000	72 x 72		Relay	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: Relay (H, Go, L)	
186		MP5W-44~49	3.482.000			NPN	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: NPN, 4-20mA, RS485...	
187		MP5M-42	3.552.000			Relay/NPN	Phím cơ, Hiển thị RPM, ngõ ra: Relay, NPN	
188		MP5Y-4N	2.144.000	72 X 36		Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..	
189		M4Y-S-1	1.152.000				Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC	
190		M4W-S-1	1.152.000				Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC	
191		M4Y-T-1	1.152.000				Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC	
192		M4W-T-1 (DC10V)	1.152.000	96 X 48			Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC	
193		 M4Y	MP5S-4N	2.145.000			48 X 48	Hiển thị RPM, m/mm, Cycle, Passing time..
194	MP5W-4A		3.482.000	96 X 48			Relay	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: 5 Relay (HH, H, Go, L, LL)

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI		
CẨM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH TRỤ (TRÒN))							
1		PRT08-__DO/DC	470,000	Ø8mm	Tròn (2 dây) 12-24VDC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 1.5mm / 2mm	
2		PRT12-__DO/DC	405,000	Ø12mm		Khoảng cách phát hiện 2mm / 4mm	
3		PRT18-__DO/DC		Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm	
4		PRT30-__DO/DC		Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 10mm/15 mm	
5		PR08-__DN/DP	470,000	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại ngắn 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm	
6		PR12-__DN/DP	405,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm	
7		PR18-__DN/DP		Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm	
8		PR30-__DN/DP		Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm	
9		PRL08-__DN/DP	470,000	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại dài 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm	
10		PRL12-__DN/DP	441,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm	
11		PRL18-__DN/DP		Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm	
12		PRL30-__DN/DP		Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm	
13		PR12-__AO/AC	489,000	Ø12mm	Tròn (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách 2mm/4mm	
14		PR18-__AO/AC		Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm	
15		PR30-__AO/AC		Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm	
16	 	PRW08-__DN/DP	470,000	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại ngắn nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm / 2mm	
17		PRW12-__DN/DP	441,000	Ø12mm		Khoảng cách 2mm/4mm	
18		PRW18-__DN/DP		Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm	
19		PRW30-__DN/DP		Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm	
20		PRWL08-1.5DN	1,118,000	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại dài nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm	
21		PRWL18-5DN/DP	453,000	Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5 mm	
22		PRWL30-15DP	544,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15 mm	
CẨM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH VUÔNG)							
23		PS12-__DN/DP	405,000	Ø12mm	Vuông (3 dây) 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách phát hiện 4mm	
24		PSN17-__DN/DP	310,000	Ø17mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm	
25		PSN25-__5DN/DP	333,000	Ø25mm		Khoảng cách phát hiện 5mm	
26		PSN30-__DN/DP	396,000	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm	
27		PSN40-__DN/DP	520,000	Ø40mm		Khoảng cách phát hiện 20mm	
28		PSNT17-5DO	310,000	Ø17mm	Vuông (2 dây) 12-24VDC,	Khoảng cách phát hiện 5 mm	
29		PSNT17-5DC	310,000				
30			PSN25-5AO	441,000	Ø25mm	Vuông (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 5mm, NC
31			PSN25-5AC	476,000			Khoảng cách phát hiện 5mm, NO
32	PSN30-__AO/AC		489,000	Ø30mm			Khoảng cách phát hiện 10mm/15mm
33	PSN40-20AO/AC		785,000	Ø40mm			Khoảng cách phát hiện 20mm
34		AS80-50DN3/DP3	1,866,000	Ø80mm	4 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 50mm	
35		PS50-30DP/DN	833,000	Ø50mm	3 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 30 mm	
36		PFI25-8DN/DP	441,000	Ø25mm	12-24VDC, 3 dây	Khoảng cách phát hiện 8mm (Loại đẹp)	
37		PFI25-8AO	668,000		110- 240VDC,		

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN TIỆM CẬN HÌNH TRỤ LOẠI CÓ GIẮC CẮM						
38		PRCM12-__DN/DP	441,000	Ø12mm	Tròn (3 dây)	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
39		PRCM18-__DN/DP		Ø18mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm
40		PRCM30-__DN/DP	520,000	Ø30mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 10mm / 15mm
41		PRCML18-__DN/DP	489,000	Ø18mm	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm	
42		PRCMT12-__DO/DC	441,000	Ø12mm	2 dây	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
CÁP NỐI CÓ GIẮC CẮM						
43		CID2-2	162,000	Cáp nối có giắc cắm dây 2m	2 dây	Cáp nối thẳng
44		CID3-2	162,000		3 dây	Cáp nối thẳng
45		CLD3-2	162,000			Cáp nối loại L
46		C1D4-2	279,000		dài 2m	Cáp nối loại 2 đầu nối thẳng
47		C2D4-2	279,000			Cáp nối loại 2 đầu nối hình L
CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG - CAPACITY SENSOR						
48		CR18-8DN/DP/DN2	614,000	Ø18mm	Tròn (3 dây) 12-24 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/ (NPN-NC)
49		CR30-15DN/DP/DN2	742,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/ (NPN-NC)
50		CR18-8AO/AC	742,000	Ø18mm	Tròn (2 dây) 100-240 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm
51		CR30-15AO/AC	866,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR						
52		BEN300-DFR	1,095,000	W18x H50xL50mm	loại phản xạ khếch tán (30mm)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
53		BEN300-DDT	978,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
54		BEN3M-PFR	1,091,000		loại phản xạ gương (3m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
55		BEN3M-PDT	1,049,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
56		BEN5M-MFR	1,022,000		loại phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
57		BEN5M-MDT	979,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
58		BEN10M-TFR	1,324,000		Thu phát riêng (10m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
59		BEN10M-TDT	1,142,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
60		BX700-DDT	1,119,000	W25x H26xL80mm	Loại phản xạ khếch tán (700mm)	Ngõ ra: NPN/PNP , 12-24.VDC
61		BX700-DDT-T	1,352,000			Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC
62		BX700-DFR	1,284,000			Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC
63		BX700-DFR-T	1,374,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC
64		BX5M-MFR	1,284,000		Phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
65		BX5M-MFR-T	1,374,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC
66		BX15M-TDT	1,212,000		Thu phát riêng (15M)	Ngõ ra: NPN/PNP , 12-24.VDC
67		BX15M-TDT-T	1,445,000			Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC
68		BX15M-TFR	1,492,000			Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
69		BX15M-TFR-T	1,609,000			Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
70		BF3RX	909,700	W15x H39xL70m	Sử dụng cáp quang	ngõ ra: NPN, chỉnh tay, 12-24 VDC
71		BF4R	1,282,600	W12x H33xL62m m		Sử dụng cáp quang, ngõ ra: NPN, chế độ dạy khoảng cách phát hiện (teaching mode), 12-24 VDC
72		BF4RP				
73		BM200-DDT	909,000	W16xH28x L52	Thu phát chung 200M	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 200mm
74		BM1M-MDT			Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 1m
75		BM3M-TDT			Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 3m
76		BMS300-DDT/P	1,072,000		Thu phát chung	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 300mm
77		BMS2M-MDT/P			Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 2m
78		BMS5M-TDT/P			Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 5m
79		BRQM100-DDTA	1,120,000	Hình trụ M18	Thu phát chung (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP	(thân kim loại),khoảng cách phát hiện 100mm Thay thế BR100-DDT
80		BRQP100-DDTA	1,087,000			(thân nhựa),khoảng cách phát hiện 100mm Thay thế BRP100-DDT
81		BR400-DDT/P	1,120,000			(thân kim loại), khoảng cách phát hiện 400mm
82		BRQP400-DDTA	1,087,000			(thân nhựa), khoảng cách phát hiện 400mm. Thay thế BRP400-DDT
83		BRQM5M-TDTA	1,380,000		Thu phát riêng (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP Vỏ kim loại	khoảng cách phát hiện 4m, Light On/ Dark On.
84		BRQM5M-TDTA	1,380,000			khoảng cách phát hiện 4m, Light On/ Dark On.
85		BRQM20M-TDTA	1,306,000			khoảng cách phát hiện 20m, Light On/ Dark On.
86		BRQM20M-TDTA-C	1,306,000			khoảng cách phát hiện 20m, Light On/ Dark On.
87		BUP-30/P	955,000	Hình dạng chữ U	ngõ ra NPN/PNP	Khoảng cách 30mm
88		BUP-30S/P	1,026,000			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
89		BUP-50/P	1,003,000			Khoảng cách 50mm
90		BUP-50S	1,072,000			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
91		BUP-50S-P	1,072,000			Khoảng cách 30mm, ngõ ra NPN, điều chỉnh được
CẢM BIẾN CỬA TỰ ĐỘNG						
91		ADS-AF	1,818,000	W26xH60xL224mm		cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m, (mức 24 VAC)
92		ADS-AE	1,818,000			cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m, (mức 220 VAC)
93		ADS-SE	1,561,000	(W77 x L30 x H44mm)		Khoảng cách phát hiện dài: 0 ~ 10m, 12- 24VAC/DC
CÁP SỢI QUANG						
94		FTS-320-05	757,000	L=2m (dùng cho cảm biến sợi quang)	SUS, 2 sợi	Khoảng cách đọc 150mm
95		FT-420-10	453,000		2 sợi	Khoảng cách 500mm
96		FD-320-05	453,000		1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 150mm
97		FD-620-10	453,000			Khoảng cách 120mm
98		FDS-620-10	578,000		SUS,1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 40mm
99		FDS-320-05	578,000			
100		FDCS-320-05	578,000		1 sợi đôi	

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI		
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR							
101		BYD30-DDT-T	769,000	W12xH32x L18mm	Loại nhỏ, thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN, timer trễ	
102		BYD100-DDT	816,000			Khoảng cách phát hiện 100mm, ngõ ra: NPN	
103		BYD3M-TDT/P	1,165,000		Loại nhỏ, thu phát riêng,	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/ PNP	
104		BYS500-TDT1,2	769,000			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 500mm, ngõ ra: NPN/ PNP	
105		BMS2M-MDT	909,000	W16xH55x L29mm	Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN/PNP	
106		BMS2M-MDT-P			Thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 5M, ngõ ra: NPN/PNP	
107		BMS5M-TDT	1,072,000				
108		BMS5M-TDT-P					
109		BPS3M-TDT/P	1,259,000			W12xH8xL 28mm	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/PNP
110		BA2M-DDT	1,165,000	W19xH16x L49mm	Loại nhỏ, thu phát	Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN	
111		BJ15M-TDT/P	1,357,000	W11xH32x L20	Loại nhỏ, thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 15M, ngõ ra: NPN/ PNP	
112		BJ10M-TDT/P	1,236,000			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 10M, ngõ ra: NPN/ PNP	
113		BJ1M-DDT/P	1,066,000		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 1M, ngõ ra: NPN/PNP	
114		BJ3M-PDT-P	1,163,000		Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: PNP	
115		BJ300-DDT/P	1,018,000		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN/PNP	
116		BF5R-D1-N	2,407,900		12-24VDC ±10%(sóng P-P. max. 10%)	Hiển thị kép, LED 7 đoạn 4 số Light ON/Dark ON	
117		BF5R-D1-P					
118		BF5R-S1-N	2,052,600				
119		BF5R-S1-P					
120		BS5-K2M	186,000	Hình K	12-24VDC	Loại mini, NPN-NO	
121		BS5-T2M		Hình T			
122		BS5-L2M		Hình L			
123		CT-01	46,000			Phụ kiện cho cảm biến quang BS5	
124		CT-02	139,000				
125		CT-02(2M)	147,000				
126		MS-2	109,000		W40xH60	Gương dùng cho cảm biến phản xạ gương	
CẢM BIẾN VÙNG - AREA SENSOR							
127		BW20-08-(P)	5,650,000	L=160mm	12-24 VDC±10% ngõ ra NPN/PNP	8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm	
128		BW20-12-(P)	7,760,000	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm	
129		BW20-16-(P)	9,894,000	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm	
130		BW20-20-(P)	12,004,000	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm	
131		BW20-40-(P)	22,602,000	L=800mm		40 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 780mm	
132		BWP20-08-(P)	4,680,000	L=160mm		8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm	
133		BWP20-12-(P)	5,528,000	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm	
134		BWP20-16-(P)	6,377,000	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm	
135		BWP20-20-(P)	7,226,000	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm	

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN ÁP SUẤT - PRESSURE SENSOR						
136		PSA-01-RC1/8	2.151.000	W30xH30mm	Ngõ ra:	-0.5~110.0kPa
137		PSA-1-RC1/8			NPN/PNP,	-50~1100kPa
138		PSA-V01-RC1/8			analog1-	5.0~101.3kPa
139		PSA-C01-RC1/8			5VDC	-101.3~110kPa
140		PSO-01	139.000	Phụ kiện	Nắp bảo vệ mặt trước của PSA	
141		PSO-02	93.000		Giá đỡ sau PSA	
BỘ ĐIỀU KHIỂN SENSOR - SENSOR CONTROLLER						
142		PA-12	443.000	W38xH76xL82mm		Ngõ vào: 1 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A
143		PA10-U	1.259.000			Ngõ vào: 2 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A, timer
144		PA10-V/P	1.165.000			Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 1 ngõ ra: 250VAC 3A
145		PA10-W/P				Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 2 ngõ ra: 250VAC 3A
BỘ NGUỒN DC						
146		SP-0305	606.000	W38xH85xL65mm	3W nguồn cấp	Ngõ ra: 5V, 0.6A
147		SP-0312				Ngõ ra: 12V, 0.25A
148		SP-0324			100-240VAC	Ngõ ra: 24V, 0.13A
149		SPA-030-05	1.236.000	W97xH40xL120mm	3W nguồn cấp	Ngõ ra: 5V, 6A
150		SPA-030-12				Ngõ ra: 12V, 2.5A
151		SPA-030-24			100-240VAC	Ngõ ra: 24V, 1.5A
152		SPA-050-05	1.506.000	W97xH40xL120mm	50W nguồn cấp	Ngõ ra: 5V, 10A
153		SPA-050-12				Ngõ ra: 12V, 4.2A
154		SPA-050-24			100-240VAC	Ngõ ra: 24V, 2.1A
155		SPA-075-05	2.199.000	W97xH40xL160mm	75W nguồn cấp	Ngõ ra: 5V, 15A
156		SPA-075-12				Ngõ ra: 12V, 6.3A
157		SPA-075-24			100-240VAC	Ngõ ra: 24V, 3.2A
158		SPA-100-05	2.372.000	W97xH40xL160mm	100W nguồn cấp	Ngõ ra: 5V, 20A
159		SPA-100-12				Ngõ ra: 12V, 8.5A
160		SPA-100-24			100-240VAC	Ngõ ra: 24V, 4.2A
BỘ GIẢI MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER						
161		E40S6-1~300-3-T/N-24	1.781.000	Ø40mm, cột 6mm	Nguồn 24V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
162		E40S6-360-3-N-24	2.110.000			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
163		E40S6-400~1800-3-N	2.122.000			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
164		E40S6-2000~3600-3-	2.332.000			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
165		E40S6-5000-3-	2.809.000			5000 xung/ vòng,
166		E40S6-1~300-6-L-5	2.122.000		Nguồn 5V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
167		E40S6-360~1800-6-L-5	2.332.000			360, 400, ... , 1500, 1800 xung/ vòng
168		E40S6-2000~3600-6-L-5	2.507.000			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
169		E40S6-5000-6-L-5	3.436.000			5000 xung/ vòng

Lưu ý: Đối với mã hàng Encorder, Quý khách hàng vui lòng gọi kiểm tra lại giá trước khi báo giá cho khách hàng.

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
BỘ GIẢI MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER						
170		E50S8-1~300-3-NT-24	1.956.000	Ø50mm, cốt 8mm	Nguồn 24V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
171		E50S8-360~600-3-NT-24	2.248.000			360,400, ... xung/ vòng
172		E50S8-1000~1800-3-NT-24	2.383.000			1000, 1024, 1800 xung/ vòng
173		E50S8-5000-3-N-24	3.211.000			5000 xung/ vòng
174		E50S8-5000-3-N-24-C	3.435.000			6000 xung/ vòng
175		E50S8-6000-3-N-24	3.406.000		8000 xung/ vòng	
176		E50S8-8000-3-N-24	3.587.000		nguồn 5 V	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
177		E50S8-1~300-6-L-5	2.383.000			360,.....600 xung/ vòng
178		E50S8-360~600-6-L-5	2.604.000			1000,2000...3000,3600 xung/ vòng
179		E50S8-1000~3600-6-L-5	2.759.000			Nguồn 24V DC
180	E50S8-1800~3600-3-NT-24	2.383.000				
181	E50S8-2000~3600-3-NT-24	2.383.000	6000 xung/ vòng			
182	E50S8-1800~3600-3-NT-24-C	2.608.000	8000 xung/ vòng			
183	E50S8-2000~3600-3-NT-24-C	2.608.000	10~ ...300 xung/ vòng			
184	E50S8-6000-6-L-5	3.813.000	Ø40mm, lỗ 8mm	Nguồn 24V DC	10~ ...300 xung/ vòng	
185	E50S8-8000-6-L-5	3.990.000			360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng	
186	E40H8-10~300-3-N-24	2.122.000			2000,2500....3600 xung/ vòng	
187	E40H8-300-3-NT-24	2.122.000			5000 xung/ vòng	
188	E40H8-360~1800-3-NT-24	2.283.000			Nguồn 5V DC	10~ ...300 xung/ vòng
189	E40H8-2000~3600-3-NT-24	2.383.000	360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng			
190	E40H8-5000-3-NT	3.211.000	2000,2500....3600 xung/ vòng			
191	E40H8-10~300-6-L-5	2.383.000	5000 xung/ vòng			
192	E40H8-360~1800-6-L-5	2.459.000	Ø68mm cốt 15mm	Nguồn 24V DC		1024 xung/ vòng
193	E40H8-2000~3600-6-L-5	2.533.000			60, 75, 100, ..., 360, 400, 500, 512 xung/ vòng	
194	E40H8-5000-6-L-5	3.738.000			1024 xung/ vòng	
195	E68S15-1024-6-L-5	4.239.000			1025 xung/ vòng	
196	E80H30-60~512-3-	3.813.000			Encoder tuyệt đối, 1024 xung/ vòng	
197	E80H30-1024-3-NT-24	5.047.000	Ø80mm lỗ 30mm	Nguồn 24V DC	Loại 8 điểm chia, 12 điểm chia ...	
198	E100H35-512~1024-3-	6.874.000	Ø100mm lỗ 35mm			
199	EP58SC10-1024-2F-P-24	4.992.000	Ø58mm trục 10mm			
200	EP50S8-	2.835.000	Ø50mm cốt 8mm			
201		ENC-1-*. *-24	2.257.000	Ø60mm	2 bánh xe	Loại bánh xe đo đơn vị (m, cm, mm, yard)/xung
202		ENC-1-*. *-24-C	2.482.000			
203		ENP-	5.047.000		loại trực	Absolute: định vị trí, ngõ ra logic âm/ dương
204		EC-1	97.000	6mm	Khớp nối mềm	Khớp nối Encoder
205		EC-2	97.000	8mm		
206		EC-3	97.000	10mm		

Lưu ý: Đối với mã hàng Encoder, Quý khách hàng vui lòng gọi kiểm tra lại giá trước khi báo giá cho khách hàng.

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
BỘ LẬP TRÌNH						
206		A41K-M599	7,649,000			Motor bước
207		A4K-M564	2,844,000			
208		A4K-M564-B	5,223,000			
209		A4K-M564W	2,891,000			
210		A8K-M566	2,985,000			
211		A16K-M569	3,941,000			
212		A16K-M569-B	6,319,000			Motor bước, 5phase, 1.4A/phase
213		A200K-M599W-G7.2	11,986,000			Bộ điều khiển motor bước
214		A50K-M566-G10	7,649,000			Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
215		PMC-2B-ISA	17,979,000			Bộ lập trình 2 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
216		PMC-4B-PCI	26,980,000			Bộ lập trình 4 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
217		PMC-1HS-232	8,091,000			Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
218		PMC-1HS-USB	8,557,000			Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng USB
219		PMC-2HS-232	9,444,000			Bộ lập trình 2 trục giao tiếp qua cổng RS232
220		PMC-2TU-232	3,381,000			
KHỐI HIỂN THỊ LED - 7 SEGMENT DISPLAY UNIT						
221		D1SC-N	1,344,000	72x96		Kích thước chữ 31.9 x 56.9
222		D1SA-_N	512,000	20x33		Kích thước chữ 11 x 20
223		DAR(L)-	23,000			Má chặn cửa D1SA/ D1AA
224		CT-10S	70,000			Jack nối cửa D1SA/ D1AA

CHEIL

ELECTRIC



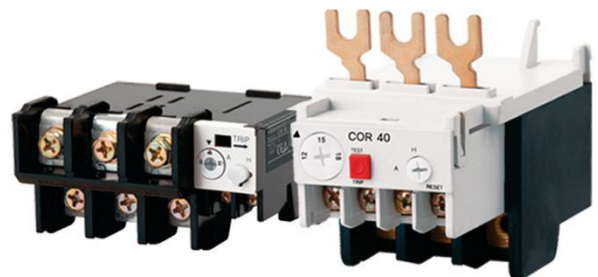
Contactor



ELCB



MCCB



Relay

Made in Korea

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		MÃ MCCB LS TƯƠNG ĐƯƠNG
				IN(A)	ICU(KA)	
MCCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
MCCB (APTOMAT) Loại 1 Pha 2 Cực						
1		CBE52N	385,000	15-20-30-40-50A	25	ABN52C
2		CBE102N	484,000	75-100A	25	ABN102C
3		CBE202N	1,067,000	125-150-175-200-225A	35	ABN202C
4		CBE402N	3,036,000	300-350-400A	50	ABN402C
MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 2 Cực						
5		CBE53N	561,000	15-20-30-40-50A	14	ABN53C
6		CBE103N	682,000	30-40-50-60-75-100A	18	ABN103C
7		CBE203N	1,342,000	125-150-175-200-225A	18	ABN203C
8		CBE403N	3,751,000	250-300-350-400A	30	ABN403C
9		CBE803N	14,498,000	700-800A	42	ABN803C
10		CBS53N	605,000	30-50A	18	ABS53C
MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 4 Cực						
15		CBE54N	638,000	30-40-50A	10	ABN54C
16		CBE104N	737,000	30-50-60-75-100A	14	ABN104C
17		CBE204N	1,826,000	150-175-200A	18	ABN204C
18		CBE404N	4,323,000	300-400A	25	ABN404C
19		CBE804N	16,500,000	800A	35	ABN804C
20		CBS404N	4,686,000	300-400A	35	ABS404C
ELCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
ELCB (Chống dò điện <30mA) loại 1 Pha 2 Cực						
21		SG-32N	188,000	15-20-30A	2.5	32Grhd

THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
CONTACTOR					
1	 CMC 9N	CMC 9N	233,000	9A (1a1b)	
2		CMC 12N	246,000	12A (1a1b)	
3		CMC 18N	325,000	18A (1a1b)	
4		CMC 22N	387,000	22A (1a1b)	
5	 CMC 32N	CMC 32N	535,000	32A (2a2b)	
6		CMC 40N	571,000	40A (2a2b)	
7		CMC 50N	953,000	50A (2a2b)	
8		CMC 65N	1,100,000	65A (2a2b)	
9	 CMC 85N	CMC 85N	1,454,000	85A (2a2b)	
10		CMC 100	2,002,000	100A (2a2b)	
11		CMC 125	2,375,000	125A (2a2b)	
12		CMC 150	2,824,000	150A (2a2b)	
13	 CMC 180	CMC 180	3,913,000	180A (2a2b)	
14		CMC 220	4,012,000	220A (2a2b)	
THERMAL OVERLOAD RELAY					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
				Dây điều chỉnh (Ampe)	Dùng cho contactor
15	 COR 22	COR 22	245,000	từ (0.1 ~ 22)A	CMC 9N~CMC 22N
16		COR 40	305,000	từ (4 ~ 40)A	CMC 32N~CMC 40N
17		COR 80	352,000	từ (12 ~ 100)A	CMC 50N~CMC 85N
BẢNG DIỄN GIẢI DÒNG ĐIỆN TỪ					
Loại relay	Các loại dòng điện của relay		Sử dụng cho các loại contactor		
COR 22	0.1~0.16A; 0.16~0.25A; 0.25~0.4A; 0.4~0.63A; 0.63~1A; 1~1.6A; 2.5~4A; 4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A		CMC 9N, CMC 12N CMC 18N, CMC 22N		
COR 40	4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A		CMC 32N, CMC 40N		
COR 80	12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A; 34~50A; 43~65A 54~80A; 65~100A		CMC 50N, CMC 65N CMC85N		

CONOTEC

THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN

1. Đồng Hồ Đo Điện - Điện Áp



2. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm



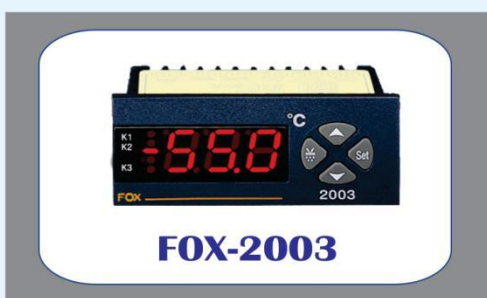
3. Bộ Đếm - Bộ Định Thời



4. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm - CO2 Ánh Sáng



5. Bộ Điều Khiển Làm Lạnh - Xả Đông



6. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ



BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2021

CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT - TEMPERATURE CONTROLLER				
1		FOX-1004	561.000	-40.0~90.0 °C, 1 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
2		FOX-D1004	649.000	-40.0~90.0 °C, 2 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
3		FOX-2001F	935.000	-55.0~99.9 °C, 4 relay, Bao gồm sensor
4		FOX-2001FD	1.067.000	-55.0~99.9 °C, 4 relay, Bao gồm sensor
5		FOX-2002	759.000	-55.0~99.9 °C, 2 relay, Bao gồm sensor
6		FOX-2003	803.000	-50.0~99.9 C 3 relay: nhiệt, xả đông, quạt Bao gồm sensor
7		FOX-2005	1.067.000	-55.0~99.9 °C, 4 relay: nhiệt, xả đông, quạt, alarm. Bao gồm sensor
8		FOX-2006	1.104.400	-55.0~99.9 °C, 4 relay Bao gồm sensor
9		FOX-1CH	891.000	-50.0 ~ 400 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
10		FOX-2C1	935.000	0 ~ 1200 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
11	FOX-1PH	759.000	-50 ~ 400 °C, 1 relay, PT100 Không bao gồm sensor	
12		CNT-PM3000	2.266.000	Đồng hồ hiển thị nhiệt -55°C ~ 99°C Bao gồm NTC10K (dây dài 3 mét) Kích thước 182mm x 136mm Nguồn cấp: 12VAC/VDC (gồm adaptor)
13		FOX-PM5000	3.399.000	Đồng hồ hiển thị nhiệt -99°C ~ 400°C Bao gồm PT1000Ohm (dây dài 2 mét) Kích thước 269mm x 165mm Vật liệu Inox 304- Chống ẩm & hơi nước Nguồn cấp: 12VAC/VDC (gồm adaptor)
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - PID TEMPERATURE CONTROLLER				
13		CNT-P400	1.397.000	_ Ngõ vào đa dạng K(ca), PT1000Ohm, 1-5VDC, 0-20mA.... _ Tùy chọn ngõ ra điều khiển 4-20mA, SSR, relay _ Điều khiển đồng thời heating/cooling. _ Hỗ trợ Modbus RTU RS485 (đối với FOX-P410, FOX-P700).
14		CNT-P410	1.419.000	
15		CNT-P700	1.804.000	
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ ẨM - TEMP / HUMI.CONTROLLER				
16		FOX-300A-1	1.661.000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
17		FOX-301A-1	1.892.000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH. 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
18		FOX-300JR1 (Mã cũ FOX-300JB)	4.675.000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm, 225X270mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
19		FOX-301JR1 (Mã cũ FOX-301JB)	5.093.000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm 225x270 mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2021

CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ BỘ ĐẾM/ BỘ ĐỊNH THỜI - COUNTER/TIMER				
20		FOX-CTM7	1.573.000	72 x 72 mm Hiển thị 6 số từ 0 ~ 999999 Tốc độ đếm tối đa: 10Kps Ngõ vào: CP1 (START), CP2 (INHIBIT), RESET, BATCH RESET Ngõ ra: 2 ngõ ra tiếp điểm, 1 ngõ ra cảm biến
■ ĐIỀU KHIỂN ĐỘ ẨM - HUMIDITY CONTROLLER				
21		FOX-1H	935.000	10~95% RH,1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220
22		CNT-2H	1.551.000	0~100% RH, 2 relay Bao gồm sensor HCPV-220
23		CNT-2SH (DS-SH104T)	2.081.000	0~100.0% RH, 2 relay Bao gồm sensor DS-SH104T
24		FOX-4HR-1 (NF-4HR-1)	1.298.000	20~90% RH,1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
25		FOX-4HRA (NF-4HRA)	1.463.000	20~90% RH, 2 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
■ SENSOR				
26		FS-100D	132.000	Diod, -40~90°C Dùng cho seri FOX-...1004
27		FS-200N	132.000	NTC SUS5mm/3M, -55~99oC Dùng cho : FOX-2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006,...
28		HCPV-220 (Mã cũ FS-220H)	385.000	Độ ẩm: HS-220, ABS/3M Dùng cho: FOX-1H
29		HCPV-220NH (Mã cũ DS-4000NH)	429.000	Nhiệt độ: NTC / độ ẩm HS-220, ABS/3M, -50~100°C/ 20~99%RH Dùng cho: FOX-300A, 301A, 300JB, 301JB
■ ĐỒNG HỒ ĐO ĐẾM				
31		FOX-DM2-AA	1.078.000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện AC (max 5A)
32		FOX-DM2-AV	979.000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp AC (max 600 VAC)
33		FOX-DM2-DA	979.000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện DC (max 5A)
34		FOX-DM2-DV	979.000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp DC (max 800 VDC)



CẢM BIẾN NHIỆT



Đầu Dò Nhiệt
Loại Dây



Đầu Dò Nhiệt
Loại Cù Hành

CẢM BIẾN NHIỆT SAMIL

ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)

STT	Loại		Chiều dài	ren 1/4"	ren 1/2"		Không ren	
				phi 6	phi 8	phi 10	phi 17	phi 22
1		V-K + dây 2m		110.000				
2		N-K 100mm + dây 2m		154.000				
3		N-K 200mm + dây 2m		176.000				
		N-K 300mm + dây 2m		198.000				
4		K 0.1	100mm		528.000	539.000	572.000	693.000
5		K 0.15	150mm		550.000	561.000	583.000	748.000
6		K 0.2	200mm		561.000	572.000	682.000	891.000
7		K 0.3	300mm		627.000	638.000	803.000	1.089.000
8		K 0.4	400mm		704.000	715.000	924.000	1.287.000
9		K 0.5	500mm		770.000	781.000	1.045.000	1.485.000
10		K 0.6	600mm		847.000	858.000	1.155.000	1.683.000
11		K 0.7	700mm		924.000	935.000	1.276.000	1.881.000
12		K 0.8	800mm		1.001.000	1.012.000	1.397.000	2.079.000
13		K 0.9	900mm		1.078.000	1.089.000	1.518.000	2.277.000
14		K 1.0	1000mm		1.155.000	1.166.000	1.628.000	2.475.000
15		K 1.1	1100mm		1.375.000	1.397.000	1.749.000	2.673.000
16		K 1.2	1200mm		1.540.000	1.540.000	1.771.000	2.871.000
17		K 1.3	1300mm		1.683.000	1.694.000	1.991.000	3.069.000
18		K 1.4	1400mm		1.718.000	1.881.000	2.101.000	3.267.000
19		K 1.5	1500mm		1.831.000	2.055.000	2.222.000	3.465.000
20		K 1.6	1600mm		1.944.000	2.227.000	2.376.000	3.663.000
21		N-PT 100mm + dây 1m		462.000				
22		N-PT 200mm + dây 1m		495.000				
23		PT 0.1	100mm		726.000	770.000		
24		PT 0.15	150mm		737.000	781.000		
25		PT 0.2	200mm		759.000	803.000		
26		PT 0.3	300mm		770.000	814.000		
27		PT 0.4	400mm		803.000	913.000		
28		PT 0.5	500mm		836.000	946.000		
29		PT 0.6	600mm		891.000			
30		PT 0.7	700mm		968.000			
31		PT 0.8	800mm		1.001.000	1.045.000		
32		PTx2 0.1	100mm			979.000		
33		PTx2 0.2	200mm			1.001.000		
34		PTx2 0.3	300mm			1.023.000		
35		PTx2 0.4	400mm			1.045.000		
36		PTx2 0.5	500mm			1.067.000		
37		PTx2 0.6	600mm			1.089.000		
38		CERAMIC 0.4	400mm				17.479.000	
39		CERAMIC 0.5	500mm				19.635.000	
40		CERAMIC 1.0	1000mm				32.252.000	
41	Dây	PT WIRE	m	44.000				
42		K WIRE	m	33.000				

*** Giá in đậm : hàng có sẵn thường xuyên

OMRON



Relay



Bộ Nguồn

RELAY & BỘ NGUỒN (OMRON)

STT	Hình ảnh	Mã hàng	Đơn Giá VND (đã VAT)	Diễn giải
RELAY KIẾNG				
1		MY4N-GS AC100/110	113.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A , 110VAC
2		MY4N-GS AC220/240	82.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A , 220VAC
3		MY4N-GS AC24	116.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A , 24VAC
4		MY4N-GS DC24	82.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A , 24VDC
5		MY2N-GS AC100/110	92.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A , 110VAC
6		MY2N-GS AC220/240	73.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A , 220VAC
7		MY2N-GS DC24	71.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A , 24VDC
8		PYF08A-N	41.000	Đế 8 chân nhỏ
9		PYF14A-N	54.000	Đế 14 chân nhỏ
10		LY2N AC220/240	130.000	Relay 8 chân Lớn , 10A , 220VAC
11		LY2N DC24	124.000	Relay 8 chân Lớn , 10A , 24VDC
12		LY2N AC100/110	133.000	Relay 8 chân Lớn , 10A , 110VAC
13		LY4N AC100/110	238.000	Relay 14 chân Lớn , 10A , 110VAC
14		LY4N AC220/240	269.000	Relay 14 chân Lớn , 10A , 220VAC
15		LY4N DC24	231.000	Relay 14 chân Lớn , 10A , 24VDC
16		PTF08A-E	73.000	Đế 8 chân Lớn
17		PTF14A-E	118.000	Đế 14 chân Lớn
BỘ NGUỒN				
18		S8FS-C03524J	396.000	Bộ nguồn 24V , 35W (1,5A)
19		S8FS-C05024J	445.500	Bộ nguồn 24V , 50W (2,2A)
20		S8FS-C07524J	490.000	Bộ nguồn 24V , 75W (3,2A)
21		S8FS-C10024J	519.000	Bộ nguồn 24V , 100W (4,5A)
22		S8FS-C15024J	726.000	Bộ nguồn 24V , 150W (5,5A)
23		S8FS-C35024J	1.221.000	Bộ nguồn 24V , 350W (14,6A)
		S8FS-C05012J	445.500	Bộ nguồn 12V , 50W (4,2A)
24		S8VK-C06024	1.320.000	Bộ nguồn 24V , 60W (2,5A) , Kiểu hộp gắn ray nhôm
25		S8VK-C12024	1.771.000	Bộ nguồn 24V , 120W (5A) , Kiểu hộp gắn ray nhôm
26		S8VK-S06024	1.386.000	Bộ nguồn 24V , 60W (2,5A) , Kiểu hộp nhỏ gắn ray nhôm
27		S8VK-S12024	1.936.000	Bộ nguồn 24V , 120W (5A) , Kiểu hộp nhỏ gắn ray nhôm
28		S82Y-FSC050DIN	74.800	Chân đế dùng gắn thanh ray cho S8FS-C035 loại 35W và S8FS-C050 loại 50W
29		S82Y-FSC150DIN	82.500	Chân đế dùng gắn thanh ray cho S8FS-C100 loại 100W & S8FS-C150 loại 150W



Công Tắc - Nút Nhấn



THIẾT BỊ ĐIỆN

YW series (Ø 22) IP65 (R: ĐỎ, G: XANH, Y: VÀNG, S, XANH DƯƠNG)						
MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)		MÔ TẢ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ
ĐÈN LED MẶT PHẪNG, KHÔNG BIẾN THỂ				NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, NHẤN NHẢ		
YW1P-1EQM3[R, Y]	48.000	48.000	220 VAC/DC	YW1L-M2E01QM3R	96.000	220V AC/DC (1NC)
YW1P-1EQM3G	54.000	54.000		YW1L-M2E10QM3Y	96.000	220V AC/DC (1NO)
YW1P-1EQM3S	54.000	54.000		YW1L-M2E10QM3G	120.000	
YW1P-1EQ4[R, Y]	48.000	48.000	24 VAC/DC	YW1L-M2E01Q4R	96.000	24V AC/DC (1NC)
YW1P-1EQ4G	54.000	54.000		YW1L-M2E10Q4Y	96.000	24V AC/DC (1NO)
YW1P-1EQ4S	54.000	54.000		YW1L-M2E10Q4G	120.000	
ĐÈN LED MẶT LÒI, KHÔNG BIẾN THỂ				NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẪNG, NHẤN NHẢ		
YW1P-2EQM3[R, Y]	48.000	48.000	220 V AC/DC	YW1L-MF2E10QM3R	144.000	220V AC/DC (1NC)
YW1P-2EQM3G	54.000	54.000		YW1L-MF2E10QM3Y	144.000	220V AC/DC (1NO)
YW1P-2EQM3S	54.000	54.000		YW1L-MF2E10QM3G	164.000	
YW1P-2EQ4[R, Y]	48.000	48.000	24 V AC/DC	YW1L-MF2E10Q4R	144.000	24V AC/DC (1NC)
YW1P-2EQ4G	54.000	54.000		YW1L-MF2E10Q4Y	144.000	24V AC/DC (1NO)
YW1P-2EQ4S	54.000	54.000		YW1L-MF2E10Q4G	164.000	
ĐÈN LED LOẠI UNIBODY, MẶT PHẪNG				NÚT NHẤN KHẨN		
YW1P-1UQM3[R, Y]	44.000	44.000	220 V AC/DC	YW1B-V4E01R	69.000	1NC
YW1P-1UQM3G	48.000	48.000		YW1B-V4E02R	94.000	2NC
YW1P-1UQM3S	48.000	48.000		NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN		
YW1P-1UQ4[R, Y]	44.000	44.000	24 V AC/DC	YW1B-M1E01R	41.000	Nút nhấn OFF, 1NC, màu đỏ
YW1P-1UQ4G	48.000	48.000		YW1B-M1E10G		Nút nhấn ON, 1NO, màu xanh
YW1P-1UQ4S	48.000	48.000		YW1B-M1E10Y		Nút nhấn, 1NO, màu vàng
ĐÈN LED: LOẠI UNIBODY, MẶT LÒI				CÔNG TẮC XOAY		
YW1P-2UQM3[R, Y]	44.000	44.000	220 V AC/DC	YW1S-2E10	50.000	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO
YW1P-2UQM3G	48.000	48.000		YW1S-3E20	74.000	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO
YW1P-2UQM3S	48.000	48.000		YW1S-3E11	74.000	Công tắc xoay 3 vị trí, 1NC-1NO
YW1P-2UQ4[R, Y]	44.000	44.000	24 V AC/DC	CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA		
YW1P-2UQ4G	48.000	48.000		YW1K-2AE10	160.000	Công tắc xoay có khóa 2 vị trí, 1NO
YW1P-2UQ4S	48.000	48.000		YW1K-3AE20	184.000	Công tắc xoay có khóa, 3 vị trí, 2NO
				YW1K-3AE11	184.000	Công tắc xoay có khóa, 3 vị trí, 1NC-1NO
				TIẾP ĐIỂM PHỤ		
				YW-E10	26.000	Tiếp điểm phụ 1NO
				YW-E01	26.000	Tiếp điểm phụ 1NC
				YW-EW20	65.000	Tiếp điểm phụ 2NO
				YW-EW02	65.000	Tiếp điểm phụ 2NC
			YW-EW11	65.000	Tiếp điểm phụ 1NO-1NC	

BẢNG GIÁ IDEC - NHẬT

A6 series (Ø 16)
(R: ĐỎ, G: XANH, Y: VÀNG)

MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (đã VAT)	MÔ TẢ
NÚT NHẤN TRÒN KHÔNG ĐÈN			RJ: RELAY LOẠI NHỎ		
AB6M-M1[R,G,Y]C	78.000	SPDT, nhấn nhả	RJ1S-CL-D24	69.000	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V DC
NÚT NHẤN TRÒN CÓ ĐÈN			RJ1S-CL-A230	92.000	5 chân dẹp, có đèn, 12A/220V AC
AL6M-M14[R,G,Y]C	105.000	SPDT, nhấn nhả, 24V DC	RJ2S-CL-D24	73.000	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V DC
AL6M-A14[R,G,Y]C	143.000	SPDT, nhấn giữ, 24V DC	RJ2S-CL-A230	96.000	8 chân dẹp, có đèn, 8A/220V AC
			RM2S : RELAY 2 CỰC, I _{MAX} = 5A		
AL6M-P4[R,G,Y] C	78.000	24 V DC	RN2S-NL-D24	69.000	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC
NÚT NHẤN VUÔNG KHÔNG ĐÈN			RN2S-NL-A24	84.000	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC
AB6Q-M1 [R,G,Y]C	78.000	SPDT, nhấn nhả	RN2S-NL-A220	74.000	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC
NÚT NHẤN VUÔNG CÓ ĐÈN			RY4S : RELAY 4 CỰC, I _{MAX} = 5A		
AL6Q-M14[R,G,Y] C	104.000	SPDT, nhấn nhả, 24V DC	RN4S-NL-D24	78.000	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC
AL6Q-A14[R,G,Y] C	143.000	SPDT, nhấn giữ, 24V DC	RN4S-NL-A24	84.000	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC
ĐÈN BÁO VUÔNG			RN4S-NL-A220	78.000	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC
AL6Q-P4[R,G,Y]C	78.000	24 V DC	RU2S : RELAY 8 CHÂN DẸT NHỎ, I _{MAX} = 10A		
CÔNG TẮC XOAY LOẠI TRÒN			RU2S-D24	85.000	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC
AS6M-2Y1C	144.000	2 Vị trí, SPDT	RU2S-A24	92.000	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC
AS6M-2Y2C	195.000	2 Vị trí, DPDT	RU2S-A220	85.000	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC
AS6M-3Y2C		3 Vị trí, DPDT	RU4S : RELAY 14 CHÂN DẸT NHỎ, I _{MAX} = 10A		
CÔNG TẮC XOAY LOẠI VUÔNG			RU4S-D24	98.000	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC
AS6Q-2Y1C	144.000	2 Vị trí, SPDT	RU4S-A24	105.000	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC
AS6Q-2Y2C	195.000	2 Vị trí, DPDT	RU4S-A220	98.000	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC
AS6Q-3Y2C		3 Vị trí, DPDT	RH2B: RELAY LOẠI LỚN, I _{MAX} = 10A		
ĐẾ RELAY			RH2B-ULDC24	106.000	8 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC
SN4S-05D	37.000	Đế relay 14 chân dẹp RY4S VÀ RU4S	RH2B-ULAC220	106.000	8 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC
SN2S-05D	34.000	Đế relay 8 chân dẹp RM2S và RU2S	RH4B-ULDC24	278.000	14 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC
SJ2S-05B	45.000	Đế relay dùng cho RJ2S	RH4B-ULAC220	278.000	14 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC
SJ1S-05B	40.000	Đế relay dùng cho RJ1S			
SH2B-05B	54.000	Đế relay dùng cho RH2B			
SH4B-05B	92.000	Đế relay dùng cho RH4B			

Huba Control

Cảm biến | *Áp suất*
Chênh áp



THIẾT BỊ ĐIỆN

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DẢI ĐO
1		528.9010030411	2.750.000	Bar: -1-0, 4..20mA
2		528.9110030411	2.750.000	Bar: 0-1, 4..20mA
3		520.915S031301	2.750.000	Bar: 0-4, 4..20mA
4		520.917S031301	2.750.000	Bar: 0-6, 4..20mA
5		520.930S031301	2.750.000	Bar: 0-10, 4..20mA
6		520.931S031301	2.750.000	Bar: 0-16, 4..20mA
7		520.932S031301	2.750.000	Bar: 0-25, 4..20mA
8		520.933S031301	2.750.000	Bar: 0-40, 4..20mA
9		520.940S031301	2.750.000	Bar: 0-60, 4..20mA
10		520.941S031301	2.750.000	Bar: 0-100, 4..20mA
11		520.943S031301	2.970.000	Bar: 0-250, 4..20mA
12		520.954S031301	2.970.000	Bar: 0-400, 4..20mA
13		520.955S031301	2.970.000	Bar: 0-600, 4..20mA
14		520.957S031301	2.970.000	Bar: 0-1000, 4..20mA
15		604,9010001	1.423.000	Pa: 20-300
16		604,9100001	1.423.000	Pa: 50-500
17		604,9200001	1.423.000	mbar: 1-10
18		604,9500002	1.423.000	mbar: 10-50
19		699.B14215012	5.534.000	Pa: 0- 300/500/1000
20		699.B17015011	5.534.000	mbar: 0- 16/25/50
CẢM BIẾN ĐO LƯU LƯỢNG HUBA				
26		210.915241K	3.795.000	DN15, Out: Xung
27		400.95100	3.179.000	0..50mbar, out: 0,5..3,5vdc.
28		200.925101N	4.950.000	DN25, Out: Xung
29		210.925241k	3.795.000	DN25, Out: Xung
30		210.920241K	3.757.000	DN20, Out: Xung
31		402,9500021	4.950.000	0..50mbar, out: 0,5..4,5vdc.
CẢM BIẾN ĐO ÁP LỰC DẢI ĐO PHI TIÊU CHUẨN				
21		520.930S043701	6.682.000	0..10bar, out: 4..20mA, EXII.
22		520.933S07L00NW	9.240.000	520, 0 - 34.5 bar, out ratiom. 10 - 90% / 4.5-5.5 VDC
23		520.943S131301	6.397.000	0..250bar, 4..20mA, user for Oxygen
24		520.906S03L00NW	5.940.000	Type 520, -1. . . 9.3bar
25		520.933S031301W	5.940.000	Type 520, -1-25 bar, 4-20 Ma, 7 - 33 VDC
32		520.906s031301	5.534.000	.-1..9bar, out: 4..20mA
33		520.943S021301	5.534.000	0...250bar, out: 0..10Vdc
34		528.911003L411W	5.534.000	Type 528, -0.1-0.5 bar, 4 - 20 mA, 7-33VDC

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Khí Nén
04/2021



Autosigma



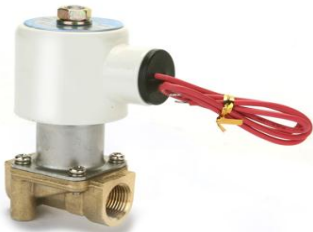
**Công Tắc
Áp Suất**



**Công Tắc
Dòng Chảy**

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG		ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)
1		Ren 27	HFS20	814.000
2		Ren 34	HFS25	836.000
3		3kg/cm	HS203	385.000
4		6kg/cm	HS206	341.000
5		10kg/cm	HS210	352.000
6		20kg/cm	HS220	396.000
7		30kg/cm	HS230	341.000
8			HS306	495.000

VALVE 2/2 KHÍ, DẦU, NƯỚC (AUTOSIGMA)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
Dòng HPW				
■ Valve 2/2 khí, dầu, nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 60°C (A2: AC 220V, D4: DC 24V)				
1		HPW2120-A2/D4	748,000	Ren 1/4"
2		HPW2130-A2/D4	748,000	Ren 3/8"
3		HPW2140-A2/D4	957,000	Ren 1/2"
4		HPW2150-A2/D4	1,188,000	Ren 3/4"
5		HPW2160-A2/D4	1,397,000	Ren 1"
6		HPW2170-A2/D4	3,432,000	Ren 1 1/4"
7		HPW2180-A2/D4	3,729,000	Ren 1 1/2"
8		HPW2190-A2/D4	4,235,000	Ren 2"

Dòng HPS(Làm việc ở nhiệt độ cao)

■ Valve 2/2 hơi nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 180°C (A2: AC 220V, D4: DC 24V)				
1		HPS2130-A2/D4	979,000	Ren 3/8"
2		HPS2140-A2/D4	1,100,000	Ren 1/2"
3		HPS2150-A2/D4	1,551,000	Ren 3/4"
4		HPS2160-A2/D4	1,705,000	Ren 1"
5		HPS2170-A2/D4	3,729,000	Ren 1 1/4"
6		HPS2180-A2/D4	4,026,000	Ren 1 1/2"
7		HPS2190-A2/D4	5,225,000	Ren 2"

VALVE 2/2 GAS (AUTOSIGMA)

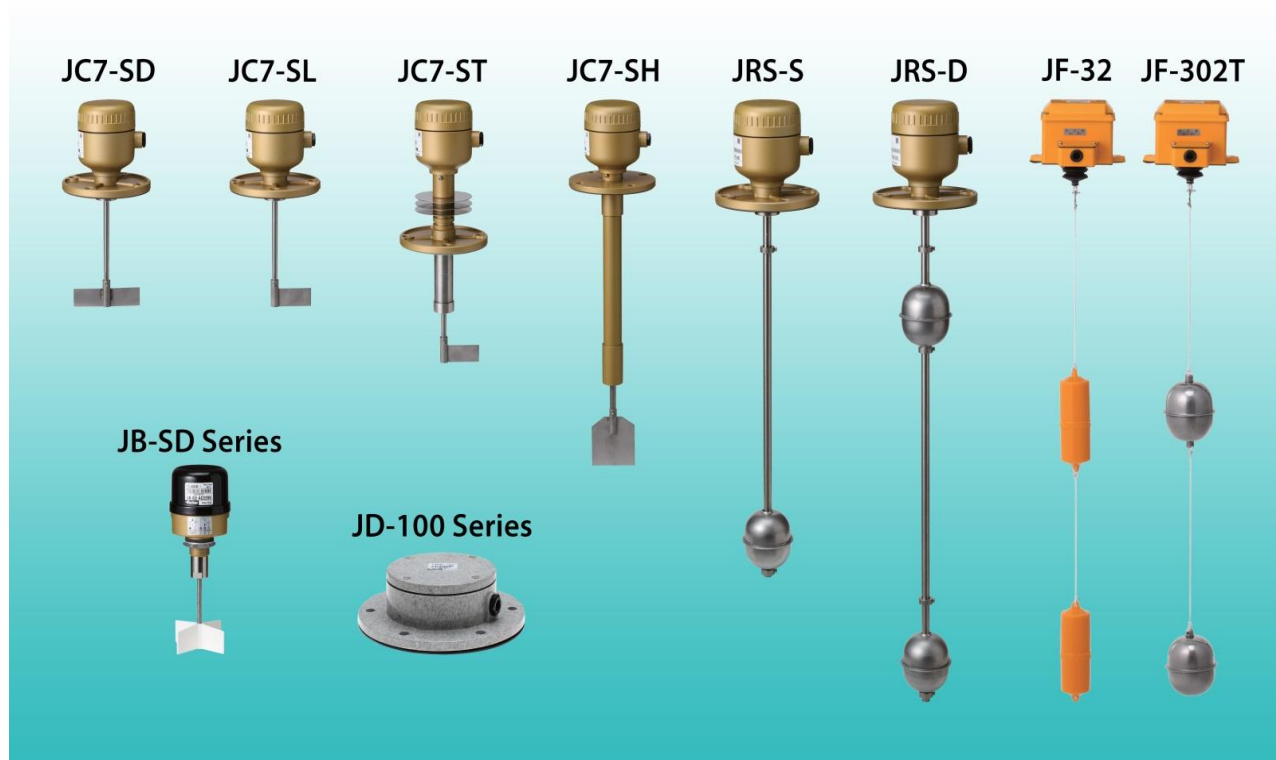
■ Valve 2/2 GAS (2 cửa 2 vị trí). Coil chống cháy nổ. Tiêu chuẩn IP67. Điện áp AC 220V.				
1		HDG-EX 2008	5,390,000	Ren 1/4"
2		HDG-EX 2010	5,390,000	Ren 3/8"
3		HDG-EX 2015	5,797,000	Ren 1/2"
4		HDG-EX 2020	6,248,000	Ren 3/4"
5		HDG-EX 2025	6,699,000	Ren 1"
6		HDG-EX 2040	9,955,000	Ren 1 1/2"
7		HDG-EX 2050	9,955,000	Ren 2"
8		HDG-EX 2050F	12,672,000	Mặt bích 2"
9		HDG-EX 2065F	17,743,000	Mặt bích 2 1/2"
10		HDG-EX 2080F	19,910,000	Mặt bích 3"
11		HDG-EX 20100F	32,582,000	Mặt bích 4"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
Pneumatic Actuator Valves (AUTOSIGMA)				
■ Pneumatic Actuator Valves. Dòng actuator 2 tác động. Kiểu kết nối là ren				
1		HAD-151BV	1,738,000	Ren 1/2"
2		HAD-201BV	1,870,000	Ren 3/4"
3		HAD-251BV	2,046,000	Ren 1"
4		HAD-321BV	2,860,000	Ren 1 1/4"
5		HAD-401BV	3,410,000	Ren 1 1/2"
6		HAD-501BV	3,916,000	Ren 2"
■ Pneumatic Actuator Valves. Dòng actuator 2 tác động. Kiểu kết nối là mặt bích				
1		HAD-15BV	4,774,000	Mặt bích 1/2"
2		HAD-20BV	4,939,000	Mặt bích 3/4"
3		HAD-25BV	5,962,000	Mặt bích 1"
4		HAD-32BV	6,479,000	Mặt bích 1 1/4"
5		HAD-40BV	8,349,000	Mặt bích1 1/2"
6		HAD-50BV	8,866,000	Mặt bích 2"
7		HAD-65BV	12,408,000	Mặt bích 2 1/2"
8		HAD-80BV	16,368,000	Mặt bích 3"
9		HAD-100BV	22,847,000	Mặt bích 4"
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
LỘC GAS (AUTOSIGMA)				
■ Lộc GAS				
1		HGF 2115	451,000	Ren 1/2"
2		HGF 2120	451,000	Ren 3/4"
3		HGF 2125	495,000	Ren 1"
4		HGF 2140	1,001,000	Ren 1 1/2"
5		HGF 2150	1,353,000	Ren 2"
6		HGF 2165-F	5,434,000	Mặt bích 2 1/2"
7		HGF 2180-F	6,336,000	Mặt bích 3"
8		HGF 21100-F	7,788,000	Mặt bích 4"

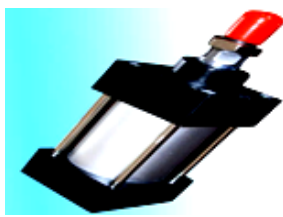
The Parker logo, featuring a stylized white arrow pointing right, followed by the word "Parker" in a bold, white, sans-serif font, all set against a black background.

GIÁ KHÍ NÉN (PARKER)

STT	HÌNH ẢNH	Mã hàng	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Báo mức nước - mức dầu - mức thể rắn				
1		JF-302T	1.265.000	
2		JB-SD	1.287.000	
3		JF-32	902.000	
4		JC7-SD-100mm	2.816.000	
5		JC7-SD-200mm	3.091.000	
6		JC7-SD-1000mm	5.040.000	
7		JC7-SL-100mm	2.805.000	
8		JC7-SL-200mm	3.091.000	
9		JC7-SH-250mm	3.036.000	
10		JC7-SH-450mm	4.620.000	
11		JC7-SH-500mm	4.620.000	
12		JC7-SH-1000mm	5.040.000	
13		JC7-ST-100mm	3.872.000	



STT	HÌNH ẢNH	Mã hàng	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Cylinder GDC Ø40				
1		40x50	1.023.000	Hành trình 50
2		40x75	1.067.000	Hành trình 75
3		40x100	1.078.000	Hành trình 100
4		40x150	1.133.000	Hành trình 150
5		40x200	1.232.000	Hành trình 200
6		40x400	1.540.000	Hành trình 400
■ Cylinder GDC Ø50				
7		50x50	1.210.000	Hành trình 50
8		50x75	1.287.000	Hành trình 75
9		50x100	1.320.000	Hành trình 100
10		50x150	1.386.000	Hành trình 150
11		50x200	1.474.000	Hành trình 200
12		50x250	1.573.000	Hành trình 250
13		50x300	1.650.000	Hành trình 300
14		50x350	1.760.000	Hành trình 350
■ Cylinder GDC Ø63				
15		63x100	1.397.000	Hành trình 100
16		63x150	1.584.000	Hành trình 150
17		63x200	1.672.000	Hành trình 200
18		63x250	1.760.000	Hành trình 250
19		63x300	1.859.000	Hành trình 300
20		63x350	2.101.000	Hành trình 350
21		63x400	2.189.000	Hành trình 400
22		63x450	2.277.000	Hành trình 450
■ Cylinder GDC Ø80				
23		80x50	1.716.000	Hành trình 50
24		80x75	1.870.000	Hành trình 75
25		80x80	1.870.000	Hành trình 80
26		80x100	1.870.000	Hành trình 100
27		80x150	2.024.000	Hành trình 150
28		80x200	2.178.000	Hành trình 200
29		80x250	2.332.000	Hành trình 250
30		80x300	2.486.000	Hành trình 300

STT	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ	
■ Cylinder GDC Ø100						
31			100x100	2.365.000	Hành trình 100	
32			100x150	2.574.000	Hành trình 150	
33			100x200	2.783.000	Hành trình 200	
34			100x250	2.981.000	Hành trình 250	
35			100x300	3.190.000	Hành trình 300	
36			100x350	3.388.000	Hành trình 350	
■ Cylinder GDCØ150						
37			125x150	5.676.000		
38			150x450	9.427.000		
39			150x450ALM	9.427.000		
■ Cylinder GDC- TM						
39			GDC-TM100x450	4.510.000		
40			GDC-TM100x500	4.710.000		
41			GDC-TM-150x350	10.868.000		
■ Sensor for Cylinder JDC						
42			CLD-C-73	176.000	Sensor for PK1A	
43			PD11S1	220.000	Sensor for Compact cylinder	
44			CLD-A-54	220.000	Sensor For GDC	
45			BK40, BK80	44.000	Bracket For CLD-A-54	
Đế Cylinder (CA)						
46			GCA-40	165.000		
47			GCA-50	209.000		
48			GCA-63	275.000		
49			GCA-80	462.000		
50			GCA-100	517.000		
51			GCA-125	616.000		
52			GCB-40	198.000		
53			GCB-50	231.000		
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ CŨ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ	
■ Bộ lọc khí Ren 13						
54			PCA200-02-B	AU-210-8	1.056.000	Bộ lọc nhỏ (đôi) : - Lọc khí + Chính áp - Cấp dầu bôi trơn
55			PAR200-02-C	AR-200-8	539.000	Chính áp
56			PAL200-02	AL-200-8	396.000	Cấp dầu bôi trơn
57			PFR200-02	AFR-200-8	682.000	Chính áp +Lọc khí
58			PAF200-02-B	AF-200-8	341.000	Lọc khí

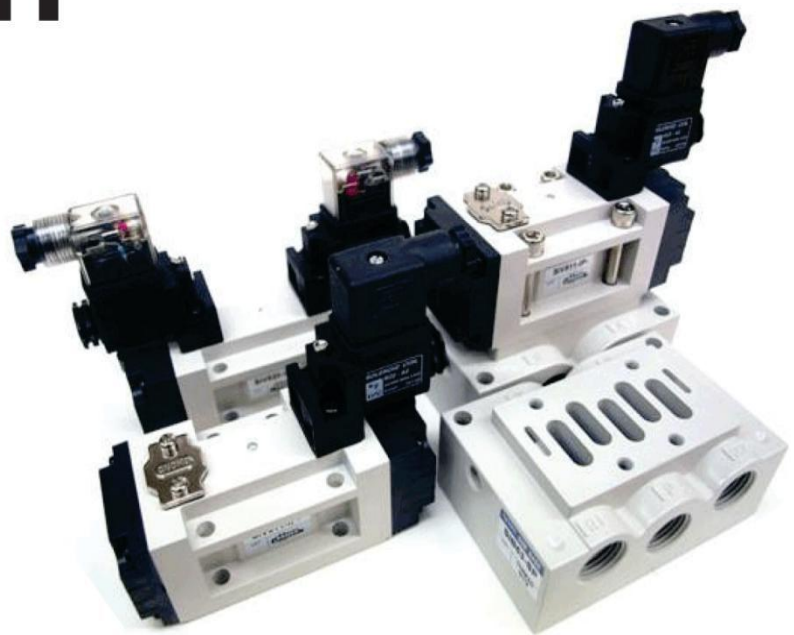
THIẾT BỊ KHÍ NÉN

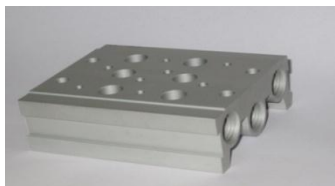
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ CỤ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)					
59		PCA302-02	AU-321-8	1.672.000	Bộ lọc (đôi) - xả tay
		PCA302-03	AU-321-10	1.496.000	
		PCA403-04	AU-421-15	1.617.000	
60		PCA302-02-D	AU-321-8-AD41	2.013.000	Bộ lọc (đôi) - tự xả
		PCA302-03-D	AU-321-10-AD41	1.903.000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		PCA403-04-D	AU-421-15-AD41	1.991.000	
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ CỤ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)					
61		PCB302-03	AU-320-10	1.628.000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		PCB403-04	AU-420-15	1.859.000	
62		PCB302-03-D	AU-320-10-AD41	2.035.000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
		PCB403-04-D	AU-420-15-AD41	2.255.000	
63		PAR302-03	AR-320-10	649.000	Chỉnh áp
		PAR403-04	AR-420-15	770.000	
64		PAL302-02-B	AL-320-8	803.000	Cấp dầu bôi trơn
		PAL302-03-B	AL-320-10	638.000	
		PAL403-04-B	AL-420-15	726.000	
65		PAF302-02-B	AF-320-8	594.000	Lọc khí
		PAF302-03-B	AF-320-10	594.000	
		PAF403-04-B	AF-420-15	715.000	
66		PFR302-03	AFR-320-10	990.000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung - xả tay
		PFR403-04	AFR-420-15	1.133.000	
67		PFR302-02-D	AFR-320-8-AD41	1.419.000	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung - xả tự động
		PFR302-03-D	AFR-320-10-AD41	1.419.000	
		PFR403-04-D	AFR-420-15-AD41	1.551.000	
■ Giảm âm					
68		AS-06		20.000	Ren 9.6
69		AS-08		24.000	Ren 13
70		AS-10		29.000	Ren 17
71		AS-15		34.000	Ren 22

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
Valve Solenoid				
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa, 2 vị trí)				
72		NKV-15N-H-1F-4K	1.199.000	Ren 21
73		NKV-15N-H-1H-C2	1.232.000	Ren 21
74		NKV-20N-H-1F-4K	1.408.000	Ren 27
75		NKV-25N-H-1F-4K	1.782.000	Ren 34
■ Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil				
76		PHS-510S-6-220V	660.000	Ren 9.6, 1 coil
77		PHS-520S-02-220V	627.000	Ren 13, 1 coil
78		PHS-530S-03-220V	979.000	Ren 17, 1 coil
79		PHS-540S-15-220V	1.408.000	Ren 21, 1 coil
80		PHS-541S-15-220V	1.430.000	Ren 21, 1 coil
■ Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil				
81		PHS-510D-6-24V	1.023.000	Ren 9.6, 2 coil, 2 Vị trí, 24VDC
82		PHS-520D-02-220V	957.000	Ren 13, 2 coil, 2 Vị trí, 220V
83		PHS-530D-03-220V	1.232.000	Ren 17, 2 coil, 2 Vị trí, 220V
■ Valve Solenoid 5/3 (5 cửa, 3 vị trí), 2 coil				
84		PHS-510C-6-24V	1.441.000	Ren 9.6
85		PHS-520C-02-220V	1.331.000	Ren 13
86		PHS-530C-03-220V	2.068.000	Ren 17
■ Coil for PHS				
87		PEC5-110V	110.000	Coil 110V
88		PEC5-220V	110.000	Coil 220V
89		PEC5-24V	110.000	Coil 24V
■ Valve Tác động tay				
90		HV-4200-8	495.000	Ren 13
91		HV-4400-10	616.000	Ren 17
92		HV-4400-15	616.000	Ren 21



Van



STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 1 coil				
1		SF2101-IP-SG1-A2	561.000	Ren 1/8" (9.6mm)
2		SF4101-IP-SG2-A2	572.000	Ren 1/4" (13mm)
3		SF5101-IP-SG2-A2	792.000	Ren 3/8" (17mm)
4		SF6101-IP-SG2-A2	891.000	Ren 1/2" (21mm)
5		SIV 411 + Đế	1.155.000	Ren ½" thân 40mm
6		SIV 511+ Đế	1.595.000	Ren ½" thân 50mm
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 2 coil				
6		SF4200-IP-SG2-A2	880.000	Ren ¼" (13mm)
7		SF5200-IP-SG2-A2	1.155.000	Ren 3/8" (17mm)
■ Van 5 cửa 3 vị trí, 2 coil				
8		SF4303-IP-SG2-A2	1.023.000	Ren 1/4"
9		SF5303-IP-SG2-A2	1.265.000	Ren 3/8"
10		SF6303-IP-SG2-A2	1.540.000	Ren 1/2"
■ Van 3 cửa 2 vị trí, 1 coil				
11		SF4601-IP-SG2-A2	550.000	Ren 1/4", NC
12		SF4701-IP-SG2-A2	550.000	Ren 1/4", NO
13		Coil dây	110.000	110V
14		Coil dây	110.000	220V
15		Coil DIN	132.000	
■ Đế van 5/2 ren 1/8				
16		MF2500-2M	242.000	2 van
17		MF2500-3M	319.000	3 van
18		MF2500-4M	363.000	4 van
19		MF2500-5M	429.000	5 van
20		MF2500-6M	495.000	6 van
21		MF2500-7M	583.000	7 van
22		MF2500-8M	660.000	8 van
23		MF2500-9M	759.000	9 van
24		MF2500-10M	847.000	10 van
■ Đế van 5/2 ren ¼				
25		MF4500-2M	264.000	2 van
26		MF4500-3M	319.000	3 van
27		MF4500-4M	385.000	4 van
28		MF4500-5M	451.000	5 van
29		MF4500-6M	517.000	6 van
30		MF4500-7M	605.000	7 van
31		MF4500-8M	682.000	8 van
32		MF4500-9M	781.000	9 van
33		MF4500-10M	880.000	10 van



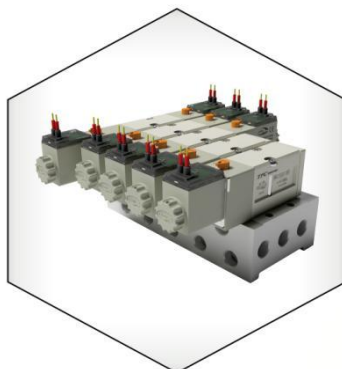
Bộ Lọc
PC series



Ống Hơi
JST series



Van Điện Từ
RDS series



Xy Lanh
AM series



Thiết Bị Truyền Động
TPR series



Khớp Nối
SQ series



AX SERIES

GIÁ KHÍ NÉN (TPC)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 20				
1		20x25	773.000	Hành trình 25
2		20x50	806.000	Hành trình 50
3		20x75	828.000	Hành trình 75
4		20x100	850.000	Hành trình 100
5		20x125	872.000	Hành trình 125
6		20x150	894.000	Hành trình 150
7		20x200	938.000	Hành trình 200
8		20x225	982.000	Hành trình 225
9		20x250	982.000	Hành trình 250
10		20x275	1.037.000	Hành trình 275
11		20x300	1.037.000	Hành trình 300
12		20x350	1.081.000	Hành trình 350
13		20x400	1.125.000	Hành trình 400
14		20x450	1.169.000	Hành trình 450
15		20x500	1.213.000	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 25				
1		25x25	858.000	Hành trình 25
2		25x50	880.000	Hành trình 50
3		25x75	902.000	Hành trình 75
4		25x100	935.000	Hành trình 100
5		25x125	957.000	Hành trình 125
6		25x150	990.000	Hành trình 150
7		25x175	1.034.000	Hành trình 175
8		25x200	1.034.000	Hành trình 200
9		25x225	1.089.000	Hành trình 225
10		25x250	1.089.000	Hành trình 250
11		25x275	1.133.000	Hành trình 275
12		25x300	1.133.000	Hành trình 300
13		25x350	1.188.000	Hành trình 350
14		25x400	1.232.000	Hành trình 400
15		25x450	1.287.000	Hành trình 450
16		25x500	1.342.000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 32				
1		32x25	867.000	Hành trình 25
2		32x50	900.000	Hành trình 50
3		32x75	933.000	Hành trình 75
4		32x100	966.000	Hành trình 100
5		32x125	999.000	Hành trình 125
6		32x150	1.021.000	Hành trình 150
7		32x175	1.087.000	Hành trình 175
8		32x200	1.087.000	Hành trình 200
9		32x225	1.153.000	Hành trình 225
10		32x250	1.153.000	Hành trình 250
11		32x275	1.219.000	Hành trình 275
12		32x300	1.219.000	Hành trình 300
13		32x350	1.285.000	Hành trình 350
14		32x400	1.340.000	Hành trình 400
15		32x450	1.406.000	Hành trình 450
16		32x500	1.472.000	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 40				
1		40x25	1.085.000	Hành trình 25
2		40x50	1.118.000	Hành trình 50
3		40x75	1.151.000	Hành trình 75
4		40x100	1.195.000	Hành trình 100
5		40x125	1.228.000	Hành trình 125
6		40x150	1.272.000	Hành trình 150
7		40x175	1.349.000	Hành trình 175
8		40x200	1.349.000	Hành trình 200
9		40x225	1.415.000	Hành trình 225
10		40x250	1.415.000	Hành trình 250
11		40x275	1.492.000	Hành trình 275
12		40x300	1.492.000	Hành trình 300
13		40x350	1.569.000	Hành trình 350
14		40x400	1.646.000	Hành trình 400
15		40x450	1.723.000	Hành trình 450
16		40x500	1.800.000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXB bore size 20				
1		20x25	638.000	Hành trình 25
2		20x50	671.000	Hành trình 50
3		20x75	693.000	Hành trình 75
4		20x100	715.000	Hành trình 100
5		20x125	737.000	Hành trình 125
6		20x150	759.000	Hành trình 150
7		20x175	803.000	Hành trình 175
8		20x200	803.000	Hành trình 200
9		20x225	847.000	Hành trình 225
10		20x250	847.000	Hành trình 250
11		20x275	902.000	Hành trình 275
12		20x300	902.000	Hành trình 300
13		20x350	946.000	Hành trình 350
14		20x400	990.000	Hành trình 400
15		20x450	1.034.000	Hành trình 450
16		20x500	1.078.000	Hành trình 500
■ Cylinder AXB bore size 25				
1		25x25	715.000	Hành trình 25
2		25x50	737.000	Hành trình 50
3		25x75	759.000	Hành trình 75
4		25x100	792.000	Hành trình 100
5		25x125	814.000	Hành trình 125
6		25x150	847.000	Hành trình 150
7		25x175	891.000	Hành trình 175
8		25x200	891.000	Hành trình 200
9		25x225	946.000	Hành trình 225
10		25x250	946.000	Hành trình 250
11		25x275	990.000	Hành trình 275
12		25x300	990.000	Hành trình 300
13		25x350	1.045.000	Hành trình 350
14		25x400	1.089.000	Hành trình 400
15		25x450	1.144.000	Hành trình 450
16		25x500	1.199.000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXB bore size 32				
1		32x25	715.000	Hành trình 25
2		32x50	748.000	Hành trình 50
3		32x75	781.000	Hành trình 75
4		32x100	814.000	Hành trình 100
5		32x125	847.000	Hành trình 125
6		32x150	869.000	Hành trình 150
7		32x175	935.000	Hành trình 175
8		32x200	935.000	Hành trình 200
9		32x225	1.001.000	Hành trình 225
10		32x250	1.001.000	Hành trình 250
11		32x275	1.067.000	Hành trình 275
12		32x300	1.067.000	Hành trình 300
13		32x350	1.133.000	Hành trình 350
14		32x400	1.188.000	Hành trình 400
15		32x450	1.254.000	Hành trình 450
16		32x500	1.320.000	Hành trình 500
■ Cylinder AXB bore size 40				
1		40x25	924.000	Hành trình 25
2		40x50	957.000	Hành trình 50
3		40x75	990.000	Hành trình 75
4		40x100	1.034.000	Hành trình 100
5		40x125	1.067.000	Hành trình 125
6		40x150	1.111.000	Hành trình 150
7		40x175	1.188.000	Hành trình 175
8		40x200	1.188.000	Hành trình 200
9		40x225	1.254.000	Hành trình 225
10		40x250	1.254.000	Hành trình 250
11		40x275	1.331.000	Hành trình 275
12		40x300	1.331.000	Hành trình 300
13		40x350	1.408.000	Hành trình 350
14		40x400	1.485.000	Hành trình 400
15		40x450	1.562.000	Hành trình 450
16		40x500	1.639.000	Hành trình 500

AM SERIES**GIÁ KHÍ NÉN (TPC)**

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 40				
1		40x25	992.000	Hành trình 25
2		40x50	1.025.000	Hành trình 50
3		40x75	1.069.000	Hành trình 75
4		40x100	1.091.000	Hành trình 100
5		40x125	1.157.000	Hành trình 125
6		40x150	1.157.000	Hành trình 150
7		40x175	1.223.000	Hành trình 175
8		40x200	1.223.000	Hành trình 200
9		40x225	1.300.000	Hành trình 225
10		40x250	1.300.000	Hành trình 250
11		40x275	1.366.000	Hành trình 275
12		40x300	1.366.000	Hành trình 300
13		40x350	1.498.000	Hành trình 350
14		40x400	1.498.000	Hành trình 400
15		40x450	1.630.000	Hành trình 450
16		40x500	1.630.000	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 50				
1		50x25	1.146.000	Hành trình 25
2		50x50	1.190.000	Hành trình 50
3		50x75	1.223.000	Hành trình 75
4		50x100	1.256.000	Hành trình 100
5		50x125	1.333.000	Hành trình 125
6		50x150	1.333.000	Hành trình 150
7		50x175	1.410.000	Hành trình 175
8		50x200	1.410.000	Hành trình 200
9		50x225	1.487.000	Hành trình 225
10		50x250	1.487.000	Hành trình 250
11		50x275	1.553.000	Hành trình 275
12		50x300	1.553.000	Hành trình 300
13		50x350	1.718.000	Hành trình 350
14		50x400	1.718.000	Hành trình 400
15		50x450	1.861.000	Hành trình 450
16		50x500	1.861.000	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 63				
1		63x25	1.286.000	Hành trình 25
2		63x50	1.341.000	Hành trình 50
3		63x75	1.396.000	Hành trình 75
4		63x100	1.462.000	Hành trình 100
5		63x125	1.572.000	Hành trình 125
6		63x150	1.572.000	Hành trình 150
7		63x175	1.682.000	Hành trình 175
8		63x200	1.682.000	Hành trình 200
9		63x225	1.792.000	Hành trình 225
10		63x250	1.792.000	Hành trình 250
11		63x275	1.902.000	Hành trình 275
12		63x300	1.902.000	Hành trình 300
13		63x350	2.122.000	Hành trình 350
14		63x400	2.122.000	Hành trình 400
15		63x450	2.342.000	Hành trình 450
16		63x500	2.342.000	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 80				
1		80x25	1.650.000	Hành trình 25
2		80x50	1.705.000	Hành trình 50
3		80x75	1.771.000	Hành trình 75
4		80x100	1.826.000	Hành trình 100
5		80x125	1.947.000	Hành trình 125
6		80x150	1.947.000	Hành trình 150
7		80x175	2.079.000	Hành trình 175
8		80x200	2.079.000	Hành trình 200
9		80x225	2.200.000	Hành trình 225
10		80x250	2.200.000	Hành trình 250
11		80x275	2.321.000	Hành trình 275
12		80x300	2.321.000	Hành trình 300
13		80x350	2.563.000	Hành trình 350
14		80x400	2.563.000	Hành trình 400
15		80x450	2.805.000	Hành trình 450
16		80x500	2.805.000	Hành trình 500

VALVE KHÍ (TPC)					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)		DIỄN GIẢI
Dòng RDS3000					
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS3130-(1/2/5)G(C)-01	649.000	Coil dây	Ren 1/8"
2		RDS3130-(1/2/5)G(C)-02			Ren 1/4"
3		RDS3130-(1/2/5)D-01	726.000	Coil đin	Ren 1/8"
4		RDS3130-(1/2/5)D-02			Ren 1/4"
5		RDS3130-(1/2/5)DZ-01	946.000	Coil đin có đèn	Ren 1/8"
6		RDS3130-(1/2/5)DZ-02			Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
7		RDS3230-(1/2/5)G(C)-01	979.000	Coil dây	Ren 1/8"
8		RDS3230-(1/2/5)G(C)-02		Coil dây	Ren 1/4"
9		RDS3230-(1/2/5)D-01	1.089.000	Coil đin	Ren 1/8"
10		RDS3230-(1/2/5)D-02		Coil đin	Ren 1/4"
11		RDS3230-(1/2/5)DZ-01	1.375.000	Coil đin có đèn	Ren 1/8"
12		RDS3230-(1/2/5)DZ-02		Coil đin có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
13		RDS3330-(1/2/5)G(C)-01	1.254.000	Coil dây	Ren 1/8"
14		RDS3330-(1/2/5)G(C)-02	1.254.000	Coil dây	Ren 1/4"
15		RDS3330-(1/2/5)D-01	1.397.000	Coil đin	Ren 1/8"
16		RDS3330-(1/2/5)D-02	1.397.000	Coil đin	Ren 1/4"
17		RDS3330-(1/2/5)DZ-01	1.650.000	Coil đin có đèn	Ren 1/8"
18		RDS3330-(1/2/5)DZ-02	1.650.000	Coil đin có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường mở), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS3430-(1/2/5)G(C)-01	1.254.000	Coil dây	Ren 1/8"
20		RDS3430-(1/2/5)G(C)-02	1.254.000	Coil dây	Ren 1/4"
21		RDS3430-(1/2/5)D-01	1.397.000	Coil đin	Ren 1/8"
22		RDS3430-(1/2/5)D-02	1.397.000	Coil đin	Ren 1/4"
23		RDS3430-(1/2/5)DZ-01	1.650.000	Coil đin có đèn	Ren 1/8"
24		RDS3430-(1/2/5)DZ-02	1.650.000	Coil đin có đèn	Ren 1/4"
■ Đế van dành cho dòng RDS3000					
1		DSM3-30-021	210.000		Đế 2 van
2		DSM3-30-031	266.000		Đế 3 van
3		DSM3-30-041	304.000		Đế 4 van
4		DSM3-30-051	341.000		Đế 5 van
5		DSM3-30-061	407.000		Đế 6 van
6		DSM3-30-071	484.000		Đế 7 van

Dòng RDS5000					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)		DIỄN GIẢI
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS5120-(1/2/5)G(C)-02	891.000	Coil dây	Ren 1/4"
2		RDS5120-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
3		RDS5120-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
4		RDS5130-(1/2/5)D-02	990.000	Coil din	Ren 1/4"
5		RDS5120-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
6		RDS5120-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
7		RDS5120-(1/2/5)DZ-02	1.188.000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
8		RDS5120-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
9		RDS5120-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
10		RDS5220-(1/2/5)G(C)-02	1.210.000	Coil dây	Ren 1/4"
11		RDS5220-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
12		RDS5220-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
13		RDS5220-(1/2/5)D-02	1.342.000	Coil din	Ren 1/4"
14		RDS5220-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
15		RDS5220-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
16		RDS5220-(1/2/5)DZ-02	1.606.000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
17		RDS5220-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
18		RDS5220-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS5320-(1/2/5)G(C)-02	1.485.000	Coil dây	Ren 1/4"
20		RDS5320-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
21		RDS5320-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
22		RDS5320-(1/2/5)D-02	1.650.000	Coil din	Ren 1/4"
23		RDS5320-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
24		RDS5320-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
25		RDS5320-(1/2/5)DZ-02	1.881.000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
26		RDS5320-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
27		RDS5320-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường xả ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
28		RDS5420-(1/2/5)G(C)-02	1.485.000	Coil dây	Ren 1/4"
29		RDS5420-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
30		RDS5420-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
31		RDS5420-(1/2/5)D-02	1.650.000	Coil din	Ren 1/4"
32		RDS5420-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
33		RDS5420-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
34		RDS5420-(1/2/5)DZ-02	1.881.000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
35		RDS5420-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
36		RDS5420-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)		DIỄN GIẢI
■ Đế van dành cho dòng RDS5000					
37		DSM5-20-021	268.000		Đế 2 van
38		DSM5-20-031	343.000		Đế 3 van
39		DSM5-20-041	451.000		Đế 4 van
40		DSM5-20-051	561.000		Đế 5 van
41		DSM5-20-061	638.000		Đế 6 van
42		DSM5-20-071	748.000		Đế 7 van
■ Valve khí 3/2(3 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
43		RDS301-(1/2/5)G(C)-01	627.000	Coil dây	Ren 1/8"
44		RDS301-(1/2/5)G(C)-02	627.000	Coil dây	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2(5 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil, 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
45		DV3120-(1/2/5)G-01	1.034.000	1 Coil dây	Ren 1/8"
46		DV3120-(1/2/5)H(V)-01	913.000	1 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
47		DV3120-(1/2/5)DZ-01	1.265.000	1 Coil din có đèn	Ren 1/8"
48		DV3220-(1/2/5)H(V)-01	1.320.000	2 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
■ Đế van dành cho dòng DV3000					
49		DVM3-20-02	242.000		Đế 2 van
50		DVM3-20-03	308.000		Đế 3 van
51		DVM3-20-04	363.000		Đế 4 van
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
52		DW03-(1/2/5/9)G-01	360.000		Ren 1/8"
53		DW03-(1/2/5/9)G-02	360.000		Ren 1/4"
54		DW10-(1/2/5/9)C-02	913.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
55		DW10-(1/2/5/9)C-03	913.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
56		DW15-(1/2/5/9)C-04	1.133.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
57		DW20-(1/2/5/9)C-06	1.375.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
58		DW25-(1/2/5/9)C-10	1.639.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve hơi nước nóng 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
59		DWS10-(1/2/5/9)C-02	1.155.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
60		DWS10-(1/2/5/9)C-03	1.155.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
61		DWS15-(1/2/5/9)C-04	1.474.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
62		DWS20-(1/2/5/9)C-06	2.101.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
63		DWS25-(1/2/5/9)C-10	2.662.000	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve tay (Ren 1/4")					
64		DH200-02	396.000	3 Vị trí	Ren 1/4"
65		DH202-02	407.000	2 Vị trí	Ren 1/4"
■ Valve tăng áp					
66		ABS-100-16-G40-25	20.999.000	Áp suất đầu ra max 16 Bar	
67		ABS-100-10G40-10	19.602.000	Áp suất đầu ra max 10 Bar	
■ Valve điều khiển tuyến tính					
68		TS600LN12S0	8.470.000	Input 4-20mA	

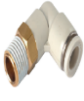
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC2 series					
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8" (9.6) , Ren 1/4" (13)					
1		PC2-01DG	1.056.000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Ba)	Ren 1/8"
2		PC2-02DG	1.056.000		Ren 1/4"
3		PC2A-01DG	924.000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
4		PC2A-02DG	924.000		Ren 1/4"
5		PC2B-01DG	803.000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
6		PC2B-02DG	803.000		Ren 1/4"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
7		PF2-01BD	311.000	Lọc khí	Ren 1/8"
8		PF2-02BD	311.000		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
9		PR2-01BG	451.000	Bộ chỉnh áp	Ren 1/8"
10		PR2-02BG	451.000		Ren 1/4"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
11		PL2-01	285.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/8"
12		PL2-02	285.000		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
13		PP2-01BDG	627.000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/8"
14		PP2-02BDG	627.000		Ren 1/4"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
15		PC2A-33A001	77.000	Spacers	Ren 1/8" Ren 1/4"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC3 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 1/4" , Ren 3/8"					
16		PC3-02DG	1.540.000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 1/4"
17		PC3-03DG	1.540.000		Ren 3/8"
18		PC3A-02DG	1.452.000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
19		PC3A-03DG	1.452.000		Ren 3/8"
20		PC3B-02DG	1.199.000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
21		PC3B-03DG	1.199.000		Ren 3/8"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
22		PF3-02BD	627.000	Lọc khí	Ren 1/4"
23		PF3-03BD	627.000		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
24		PR3-02BG	572.000	Chỉnh áp	Ren 1/4"
25		PR3-03BG	572.000		Ren 3/8"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
26		PL3-02	374.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/4"
27		PL3-03	374.000		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
28		PP3-02BDG	1.122.000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/4"
29		PP3-03BDG	1.122.000		Ren 3/8"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
30		PC3A-33A001	97.000	Spacers	Ren 1/4" Ren 3/8"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC4 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu Ren 3/8", Ren 1/2"					
31		PC4-03DG	1.771.000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/8"
32		PC4-04DG	1.771.000		Ren 1/2"
33		PC4A-03DG	1.727.000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
34		PC4A-04DG	1.727.000		Ren 1/2"
35		PC4B-03DG	1.375.000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
36		PC4B-04DG	1.375.000		Ren 1/2"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
37		PF4-03BD	737.000	Lọc khí	Ren 3/8"
38		PF4-04BD	737.000		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
39		PR4-03BG	649.000	Chỉnh áp	Ren 3/8"
40		PR4-04BG	649.000		Ren 1/2"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
41		PL4-03	462.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/8"
42		PL4-04	462.000		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
43		PP4-03BDG	1.342.000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/8"
44		PP4-04BDG	1.342.000		Ren 1/2"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
45		PC4A-33A001	205.000	Spacers	Ren 3/8" Ren 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC5 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
46		PC5-06DG	3.674.000	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/4"
47		PC5-10DG	4.147.000		Ren 1"
48		PC5A-06DG	3.036.000	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
49		PC5A-10DG	3.355.000		Ren 1"
50		PC5B-06DG	2.640.000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
51		PC5B-10DG	2.981.000		Ren 1"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
52		PF5-06BD	1.265.000	Lọc khí	Ren 3/4"
53		PF5-10BD	1.408.000		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
54		PR5-06BG	1.386.000	Chỉnh áp	Ren 3/4"
55		PR5-10BG	1.584.000		Ren 1"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
56		PL5-06	792.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/4"
57		PL5-10	792.000		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
58		PP5-06BDG	2.013.000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/4"
59		PP5-10BDG	2.167.000		Ren 1"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
60		PC5A-33A002	170.000	Spacers	Ren 3/4" Ren 1"
■ Giảm âm					
61		SN100-01	16.000	Giảm âm	Ren 1/8"
62		SN200-02	27.000		Ren 1/4"
63		SN300-03	30.000		Ren 3/8"
64		SN400-04	32.000		Ren 1/2"
65		SN500-06	145.000		Ren 3/4"
66		SN600-10	181.000		Ren 1"

FITTING VÀ ỐNG KHÍ (TPC)

FITTING VÀ ỐNG KHÍ (TPC)									
HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)		
	Thẳng Ø 4	ren M5	SQH04-M5	20.000		Ø 4	SQL04-00	16.000	
		ren 9.6	SQH04-01S	14.000		Ø 6	SQL06-00	17.000	
		ren 13	SQH04-02S	17.000		Ø 8	SQL08-00	17.000	
	Thẳng Ø 6	ren M5	SQH06-M5	19.000		Ø 10	SQL10-00	21.000	
		ren 9.6	SQH06-01S	12.000		Ø 12	SQL12-00	32.000	
		ren 13	SQH06-02S	17.000		ren M5	SQL04-M5	21.000	
		ren 17	SQH06-03S	24.000		ren 9.6	SQL04-01S	18.000	
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	SQH08-01S	17.000		ren 13	SQL04-02S	23.000	
		ren 13	SQH08-02S	18.000			ren M5	SQL06-M5	22.000
		ren 17	SQH08-03S	22.000	ren 9.6		SQL06-01S	15.000	
		ren 21	SQH08-04S	36.000	ren 13		SQL06-02S	20.000	
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	SQH10-01S	25.000			ren 17	SQL06-03S	29.000
		ren 13	SQH10-02S	25.000			ren 9.6	SQL08-01S	18.000
		ren 17	SQH10-03S	25.000			ren 13	SQL08-02S	22.000
		ren 21	SQH10-04S	37.000			ren 17	SQL08-03S	27.000
	Thẳng Ø 12	ren 13	SQH12-02S	35.000			ren 21	SQL08-04S	41.000
		ren 17	SQH12-03S	34.000			ren 9.6	SQL10-01S	29.000
		ren 21	SQH12-04S	40.000			ren 13	SQL10-02S	28.000
	Nối ống thẳng	Ø 4	SQH04-00	15.000			ren 17	SQL10-03S	32.000
		Ø 6	SQH06-00	16.000	ren 21		SQL10-04S	43.000	
		Ø 8	SQH08-00	17.000		ren 13	SQL12-02S	39.000	
		Ø 10	SQH10-00	19.000		ren 17	SQL12-03S	41.000	
		Ø 12	SQH12-00	28.000		ren 21	SQL12-04S	47.000	
	Nối giảm ống	Ø 4 - Ø 6	SQH04-06	28.000			ren M5	SQT04-M5	37.000
		Ø 6 - Ø 8	SQH06-08	28.000	ren 9.6		SQT04-01S	34.000	
		Ø 8 - Ø 10	SQH08-10	32.000	ren 13		SQT04-02S	41.000	
		Ø 10 - Ø 12	SQH10-12	38.000					

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

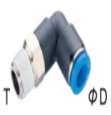
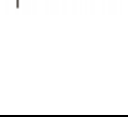
HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)				
	T Ø 6	ren 9.6	SQT06-01S	40.000		T Ø 12	ren 13	SQY12-02S	89.000		
	ren 13	SQT06-02S	43.000	ren 17			SQY12-03S	92.000			
	T Ø 8	ren 9.6	SQT08-01S	43.000				Van tiết lưu Ø 4	ren 21	SQY12-04S	101.000
		ren 13	SQT08-02S	47.000	ren M5	SP1201F-M5-04			71.000		
		ren 17	SQT08-03S	53.000	ren 9.6	SP2201F-01-04S			80.000		
		ren 21	SQT08-04S	71.000	ren 13	SP2201F-02-04S			88.000		
	T Ø 10	ren 9.6	SQT10-01S	54.000		Van tiết lưu Ø 6	ren M5	SP1201F-M5-06	71.000		
		ren 13	SQT10-02S	53.000			ren 9.6	SP2201F-01-06S	77.000		
		ren 17	SQT10-03S	58.000			ren 13	SP2201F-02-06S	81.000		
		ren 21	SQT10-04S	76.000			ren 17	SP3201F-03-06S	114.000		
	T Ø 12	ren 13	SQT12-02S	70.000		Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	SP2201F-01-08S	84.000		
		ren 17	SQT12-03S	73.000			ren 13	SP2201F-02-08S	84.000		
	Nối ống T	Ø 4	SQT04-00	19.000				Van tiết lưu Ø 10	ren 17	SP3201F-03-08S	112.000
		Ø 6	SQT06-00	21.000					ren 21	SP4201F-04-08S	166.000
		Ø 8	SQT08-00	22.000	ren 13	SP2201F-02-10S			106.000		
		Ø 10	SQT10-00	27.000	ren 17	SP3201F-03-10S			118.000		
		Ø 12	SQT12-00	37.000	ren 21	SP4201F-04-10S			177.000		
	T Ø 4	ren M5	SQY04-M5	59.000		Van tiết lưu Ø 12	ren 17	SP3201F-03-12S	163.000		
		ren 9.6	SQY04-01S	52.000			ren 21	SP4201F-04-12S	180.000		
		ren 13	SQY04-02S	62.000			Tiết lưu 2 đầu ống		Ø 4	SP100F-04	80.000
	T Ø 6	ren M5	SQY06-M5	59.000			Ø 6	SP200F-06	105.000		
		ren 9.6	SQY06-01S	59.000			Ø 8	SP205F-08	121.000		
		ren 13	SQY06-02S	62.000			Ø 10	SP300F-10	158.000		
		ren 17	SQY06-03S	67.000			Ø 12	SP300F-12	182.000		
	T Ø 8	ren 9.6	SQY08-01S	62.000	Van tay		Ø 6	SHF06-06	104.000		
		ren 13	SQY08-02S	68.000			Ø 8	SHF08-08	114.000		
		ren 17	SQY08-03S	72.000			Ø 10	SHF10-10	123.000		
		ren 21	SQY08-04S	91.000			Ø 12	SHF12-12	132.000		
	T Ø 10	ren 9.6	SQY10-01S	67.000	Ống dẫn khí		Ø 4	ST0402-(B,BU,Y,C)	6.000		
		ren 13	SQY10-02S	71.000			Ø 6	ST0604-(B,BU,Y,C)	8.000		
		ren 17	SQY10-03S	72.000			Ø 8	ST0805-(B,BU,Y,C)	14.000		
		ren 21	SQY10-04S	92.000			Ø 10	ST1065-(B,BU,Y,C)	23.000		
				Ø 12			ST1208-(B,BU,Y,C)	31.000			

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

HÌNH ẢNH			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)
	Ø 4	ren M5	SQU04-M5	67.000		Ø 4	JST0402-(B,BU,Y,C)	5.000
		ren 9.6	SQU04-01S	60.000		Ø 6	JST0604-(B,BU,Y,C)	8.000
		ren 13	SQU04-02S	70.000		Ø 8	JST0805-(B,BU,Y,C)	14.000
	Ø 6	ren M5	SQU06-M5	68.000		Ø 10	JST1065-(B,BU,Y,C)	22.000
		ren 9.6	SQU06-01S	60.000		Ø 12	JST1208-(B,BU,Y,C)	29.000
		ren 13	SQU06-02S	63.000				
		ren 17	SQU06-03S	76.000				
	Ø 8	ren 9.6	SQU08-01S	70.000				
		ren 13	SQU08-02S	69.000				
		ren 17	SQU08-03S	83.000				
		ren 21	SQU08-04S	108.000				
	Ø 10	ren 9.6	SQU10-01S	80.000				
		ren 13	SQU10-02S	80.000				
		ren 17	SQU10-03S	85.000				
		ren 21	SQU10-04S	104.000				
	Ø 12	ren 13	SQU12-02S	110.000				
		ren 17	SQU12-03S	118.000				
		ren 21	SQU12-04S	119.000				
		Ø 4	SQU04-00	26.000				
		Ø 6	SQU06-00	26.000				
		Ø 8	SQU08-00	28.000				
		Ø 10	SQU10-00	34.000				
		Ø 12	SQU12-00	45.000				
Nối giảm ống		Ø 4 - Ø 6	SQU04-06	34.000				
		Ø 6 - Ø 8	SQU06-08	37.000				
		Ø 8 - Ø 10	SQU08-10	43.000				
		Ø 10 - Ø 12	SQU10-12	58.000				

KHỚP NỐI HI-TECH (KOREA) LẺ

01/04/2021

LOẠI			MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)	LOẠI		MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)					
	Thẳng Ø 4	ren M5	PC 04-M5	6.000		Nối ống thẳng	Ø 4	PUC 04	11.000				
		ren 9.6	PC 04-R01	6.000			Ø 6	PUC 06	12.000				
		ren 13	PC 04-R02	9.000			Ø 8	PUC 08	13.000				
				-			Ø 10	PUC 10	16.000				
								Ø 12	PUC 12	18.000			
	Thẳng Ø 6	ren M5	PC 06-M5	7.000		Nối ống thẳng	Ø 16	PUC 16	34.000				
		ren 9.6	PC 06-R01	7.000			Nối ống L	Ø 4	PUL 04	6.000			
		ren 13	PC 06-R02	9.000				Ø 6	PUL 06	6.000			
		ren 17	PC 06-R03	14.000				Ø 8	PUL 08	7.000			
			-						Ø 10	PUL 10	9.000		
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	PC 08-R01	9.000		Nối ống L	Ø 12	PUL 12	13.000				
		ren 13	PC 08-R02	9.000			Nối ống T	Ø 4	PUT 04	7.000			
		ren 17	PC 08-R03	13.000				Ø 6	PUT 06	8.000			
		ren 21	PC 08-R04	22.000				Ø 8	PUT 08	9.000			
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	PC 10-R01	14.000					Nối ống T	Ø 10	PUT10	13.000	
		ren 13	PC 10-R02	15.000	Ø 12	PUT12	16.000						
		ren 17	PC 10-R03	15.000	Ø 16	PUT16	40.000						
		ren 21	PC 10-R04	21.000	Nối ống Y	Ø 6	PY 06			8.000			
	Thẳng Ø 12	ren 13	PC 12-R02	21.000			Nối ống Y			Ø 8	PY 08	9.000	
		ren 17	PC 12-R03	21.000				Ø 10	PY 10	13.000			
		ren 21	PC 12-R04	24.000				Ø 12	PY 12	16.000			
		Thẳng Ø 16	ren 17	PC 16-R03	37.000				Nối ống Y				
ren 21			PC 16-R04	43.000									
			L Ø 4	ren M5	PL 04-M5	7.000				T Ø 4	ren M5	PT 04-M5	12.000
				ren 9.6	PL 04-R01	7.000					ren 9.6	PT 04-R01	13.000
	ren 13	PL 04-R02		12.000	ren 13	PT 04-R02		16.000					
		L Ø 6		ren M5	PL 06-M5	8.000			T Ø 6		ren 17	PT 06-R03	19.000
ren 9.6			PL 06-R01	9.000		T Ø 8	ren 9.6			PT 08-R01	17.000		
ren 13			PL 06-R02	13.000			ren 13			PT 08-R02	18.000		
ren 17			PL 06-R03	15.000			ren 17			PT 08-R03	21.000		
	L Ø 8	ren 9.6	PL 08-R01	12.000			ren 21	PT 08-R04	29.000				
		ren 13	PL 08-R02	13.000			T Ø 10	ren 13	PT 10-R02	25.000			
		ren 17	PL 08-R03	16.000				ren 17	PT 10-R03	25.000			
		ren 21	PL 08-R04	25.000	ren 21	PT 10-R04		34.000					
	L Ø 10	ren 9.6	PL 10-R01	19.000		T Ø 10		ren 13	PT 10-R02	25.000			
		ren 13	PL 10-R02	21.000			ren 17	PT 10-R03	25.000				
		ren 17	PL 10-R03	19.000			ren 21	PT 10-R04	34.000				
		ren 21	PL 10-R04	29.000			T Ø 12	ren 13	PT 12-R02	30.000			
	L Ø 12	ren 13	PL 12-R02	24.000		T Ø 12		ren 17	PT 12-R03	32.000			
		ren 17	PL 12-R03	26.000				T Ø 16	ren 17	PT 16-R03	63.000		
		ren 21	PL 12-R04	29.000					ren 21	PT 16-R04	77.000		
		L Ø 16	ren 17	PL 16-R03			47.000						
ren 21			PL 16-R04	56.000									

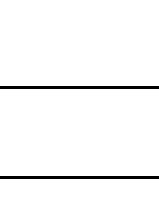
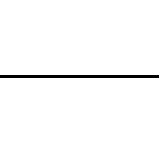
KHỚP NỐI HI-TECH (KOREA) LẺ

01/04/2021

LOẠI			MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	PG 0604	6.000
		Ø 8 - Ø 6	PG 0806	7.000
		Ø 10 - Ø 8	PG 1008	9.000
		Ø 12 - Ø 10	PG 1210	13.000
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	SC 04-M5	28.000
		ren 9.6	SC 04-R01	30.000
		ren 13	SC 04-R02	35.000
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	SC 06-M5	35.000
		ren 9.6	SC 06-R01	35.000
		ren 13	SC 06-R02	36.000
		ren 17	SC 06-R03	55.000
	Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	SC 08-R01	36.000
		ren 13	SC 08-R02	37.000
		ren 17	SC 08-R03	58.000
		ren 21	SC 08-R04	86.000
	Van tiết lưu Ø 10	ren 13	SC 10-R02	40.000
		ren 17	SC 10-R03	57.000
		ren 21	SC 10-R04	86.000
	Van tiết lưu Ø 12	ren 13	SC 12-R02	42.000
		ren 17	SC 12-R03	59.000
		ren 21	SC 12-R04	86.000
	Tiết lưu 2 đầu ống	Ø 4	SCF 04	36.000
		Ø 6	SCF 06	43.000
		Ø 8	SCF 08	60.000
		Ø 10	SCF 10	58.000
		Ø 12	SCF 12	76.000
	T 2 đầu ống Ø 6	ren 13	PST 06-02	17.000
	T 2 đầu ống Ø 8	ren 13	PST 08-R02	18.000
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 13	PST 10-R02	25.000
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 17	PST 10-R03	25.000
	T 2 đầu ống Ø 12	ren 17	PST 12-R03	32.000
Ống dẫn khí		Ø 4	PU 0402	5.000
 	Ø 6	PU 0640	8.000	
	Ø 8	PU 0855	13.000	
	Ø 10	PU 1065	19.000	
	Ø 12	PU 1290	29.000	
	Ø 16	PU 1611	56.000	



THIẾT BỊ KHÍ NÉN

LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (ĐÃ VAT)	LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (ĐÃ VAT)		
	Thẳng Ø 4	ren M5	GPC04M5	12.000		Nối ống thẳng	Ø 4	GPUC0400	11.000		
		ren M6	GPC04M6	13.000		Ø 6	GPUC0600	13.000			
		ren 9.6	GPC0401	11.000		Ø 8	GPUC0800	13.000			
		ren 13	GPC0402	14.000		Ø 10	GPUC1000	16.000			
	Thẳng Ø 6	ren M5	GPC06M5	14.000			Nối ống L	Ø 12	GPUC1200	19.000	
		ren 9.6	GPC0601	11.000				Ø 16	GPUC1600	27.000	
		ren 13	GPC0602	14.000	Ø 4			GPUL0400	12.000		
		ren 17	GPC0603	17.000	Ø 6			GPUL0600	11.000		
		ren 21	GPC0604	23.000	Ø 8			GPUL0800	11.000		
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	GPC0801	13.000				Nối ống T	Ø 10	GPUL1000	17.000
		ren 13	GPC0802	14.000		Ø 12	GPUL1200		19.000		
		ren 17	GPC0803	18.000		Ø 4	GPUT0400		17.000		
		ren 21	GPC0804	23.000		Ø 6	GPUT0600		15.000		
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	GPC1001	18.000			Nối ống Y		Ø 8	GPUT0800	17.000
		ren 13	GPC1002	19.000					Ø 10	GPUT1000	23.000
		ren 17	GPC1003	20.000	Ø 12			GPUT1200	28.000		
		ren 21	GPC1004	25.000	Ø 16			GPUT1600	42.000		
			Thẳng Ø 12	ren 13	GPC1202			23.000		Nối ống Y	Ø 6
ren 17	GPC1203			23.000	Ø 8			GPY08			20.000
ren 21	GPC1204			29.000	Ø 10	GPY10	24.000				
Thẳng Ø 16	ren 17		GPC1603	57.000	Ø 12	GPY12	28.000				
	ren 21		GPC1604	59.000		T Ø 4	ren M5	GPT04M5			23.000
	L Ø 4	ren M5	GPL04M5	16.000			ren 9.6	GPT0401	20.000		
		ren 9.6	GPL0401	14.000			ren 13	GPT0402	25.000		
		ren 13	GPL0402	17.000		T Ø 6	ren 13	GPT0602	24.000		
		ren 13	GPL0402	17.000			ren 17	GPT0603	30.000		
	L Ø 6	ren M5	GPL06M5	16.000			T Ø 8	ren 9.6	GPT0801	21.000	
		ren 9.6	GPL0601	12.000				ren 13	GPT0802	26.000	
		ren 13	GPL0602	15.000				ren 17	GPT0803	30.000	
		ren 17	GPL0603	20.000				ren 21	GPT0804	41.000	
	L Ø 8	ren 9.6	GPL0801	13.000			T Ø 10	ren 13	GPT1002	33.000	
		ren 13	GPL0802	16.000				ren 17	GPT1003	33.000	
		ren 17	GPL0803	21.000				ren 21	GPT1004	44.000	
		ren 21	GPL0804	29.000		T Ø 12		ren 13	GPT1202	38.000	
	L Ø 10	ren 9.6	GPL1001	23.000			ren 17	GPT1203	39.000		
		ren 13	GPL1002	21.000		T Ø 16	ren 17	GPT1603	68.000		
		ren 17	GPL1003	22.000			ren 21	GPT1604	77.000		
		ren 21	GPL1004	31.000		Coupler		GGCK0802	15.000		
	L Ø 12	ren 13	GPL1202	24.000		GFCK08	23.000				
		ren 17	GPL1203	25.000			Van 1 chiều		GPCVU0606	148.000	
		ren 21	GPL1204	34.000	GPCVU0808		180.000				
	L Ø 16	ren 17	GPL1603	49.000				GPZA10	35.000		
		ren 21	GPL1604	57.000							

LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (ĐÃ VAT)
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	GPG0604	14.000
		Ø 8 - Ø 6	GPG0806	15.000
		Ø 10 - Ø 8	GPG1008	18.000
		Ø 12 - Ø 10	GPG1210	20.000
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	GNSE04M5	48.000
		ren 9.6	GNSE0401	43.000
		ren 13	GNSE0402	56.000
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	GNSE06M5	52.000
		ren 9.6	GNSE0601	43.000
		ren 13	GNSE0602	57.000
	Van tiết lưu Ø 8	ren 17	GNSE0603	84.000
		ren 9.6	GNSE0801	44.000
		ren 13	GNSE0802	57.000
		ren 17	GNSE0803	85.000
	Van tiết lưu Ø 8	ren 21	GNSE0804	107.000
		ren 13	GNSE1002	59.000
		ren 17	GNSE1003	86.000
	Van tiết lưu Ø 10	ren 21	GNSE1004	110.000
		ren 13	GNSE1202	60.000
		ren 17	GNSE1203	87.000
	Tiết lưu 2 đầu ống	ren 21	GNSE1204	111.000
		Ø 4	GNSF04	70.000
		Ø 6	GNSF06	77.000
		Ø 8	GNSF08	87.000
		Ø 10	GNSF10	109.000
		Ø 12	GNSF12	135.000
	T 2 đầu ống	ren 13	GPST0602	29.000
	T 2 đầu ống	ren 13	GPST0802	30.000
	T 2 đầu ống	ren 13	GPST1002	39.000
	T 2 đầu ống	ren 17	GPST1003	39.000
	T 2 đầu ống	ren 17	GPST1203	42.000
	Ống dẫn khí	ren 17	U0420 B,K,BU	6.000
		Ø 4	U0640 B,K,BU	10.000
		Ø 6	U0855 B,K,BU	14.000
		Ø 8	U1065 B,K,BU	24.000
		Ø 10	U1290 B,K,BU	25.000
		Ø 12	U1611 B,K,BU	54.000
	Giảm âm	Ø 16	ST01	11.000
		ren 9.6	ST02	19.000
		ren 13	ST03	23.000
		ren 17	ST04	33.000